

HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH VÀO LỚP 10 THPT CHUYÊN NĂM HỌC 2015-2016

TRƯỜNG THPT CHUYÊN LÊ QUÝ ĐÔN - Khóa ngày: 06/06/2015

Hội đồng chấm thi: VP Sở GD&ĐT Bình Định

BẢNG GHI ĐIỂM THI

STT	Số báo danh	Họ và tên		Ngày sinh	Giới tính	Lớp chuyên ĐKDT	Điểm sơ tuyển	Kết quả học tập lớp 9			Điểm TB môn chuyên lớp 9	Điểm dự thi				Điểm xét tuyển vào lớp chuyên	Kết quả XT lớp Ch	Điểm xét tuyển lớp thường	Kết quả XT lớp Th	Ghi chú
								HK	HL	ĐTB		Ngữ văn	Toán	Tiếng Anh	Môn chuyên					
A	B	C		D	E	9	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	14	
1	001	LÊ NGUYỄN NHẬT	ÁNH	2/1/2000	Nữ	Tiếng Anh	100	T	G	9.3	9.6	8.50	8.25	9.50	7.50	41.25	4	33.75		
2	002	LÊ HOÀI	BẢO	7/16/2000	Nam	Tiếng Anh	60	T	G	8.3	9.4	3.50	6.25	9.25	3.75	26.50		22.75		
3	003	LÊ THÀNH	BẢO	10/25/2000	Nam	Tiếng Anh	100	T	G	8.5	9.6	3.50	8.50	9.50	6.75	35.00		28.25	X	
4	004	NGUYỄN CẢNH	BẢO	10/15/2000	Nam	Tiếng Anh	60	T	G	8.1	8.7	4.00	8.25	7.25	3.00	25.50		22.50		
5	005	NGUYỄN VINH	BÌNH	5/18/2000	Nam	Tiếng Anh	40	T	K	7.9	8.2	3.25	7.00	5.25	2.25	20.00		17.75		
6	006	ĐOÀN HẢI	BY	12/23/2000	Nữ	Tiếng Anh	40	T	K	7.9	8.5	6.00	7.00	7.75	3.25	27.25		24.00		
7	007	NGUYỄN TRẦN	CATHY	2/8/2000	Nữ	Tiếng Anh	60	T	G	8.1	8.6	4.00	7.50	6.50	4.00	26.00		22.00		
8	008	PHẠM BẢO MINH	CHÂU	1/11/2000	Nữ	Tiếng Anh	60	T	G	8	9.5	3.75	4.75	7.25	2.50	20.75		18.25		
9	009	LÊ MINH QUỲNH	CHI	5/16/2000	Nữ	Tiếng Anh	70	T	G	8.6	9.6	5.50	7.50	8.25	7.75	36.75	26	29.00		
10	010	DƯƠNG THÀNH	CÔNG	10/8/2000	Nam	Tiếng Anh	100	T	G	8.7	9.6	2.75	8.00	9.00	6.00	31.75		25.75		
11	011	ĐẶNG THU	DUNG	4/30/2000	Nữ	Tiếng Anh	60	T	G	8.3	9.5	7.75	8.25	8.75	6.50	37.75	20	31.25		
12	012	HUỖNH TÂN	DỪNG	5/21/2000	Nam	Tiếng Anh	60	T	G	8.2	8.9	6.75	6.25	8.00	5.00	31.00		26.00		
13	013	LÊ VĂN	DỪNG	8/7/2000	Nam	Tiếng Anh	65	T	G	9.2	9.5	6.00	8.00	9.25	5.75	34.75		29.00	X	
14	014	PHAN	DUY	5/2/2000	Nam	Tiếng Anh	30	T	K	7.7	7.7	5.75	6.00	6.75	3.25	25.00		21.75		
15	015	ĐẶNG MỸ	DUYÊN	5/13/2000	Nữ	Tiếng Anh	60	T	G	9	9.4	6.00	7.50	7.50	2.50	26.00		23.50		
16	016	LÊ HỒNG MỸ	DUYÊN	5/14/2000	Nữ	Tiếng Anh	60	T	G	8.4	9.2	5.50	7.00	8.25	3.50	27.75		24.25		
17	017	NGUYỄN PHÚC GIAO	DUYÊN	5/29/2000	Nữ	Tiếng Anh	65	T	G	9	9.8	5.00	7.75	8.50	4.00	29.25		25.25		
18	018	TRẦN THỊ THÙY	DUYÊN	9/30/2000	Nữ	Tiếng Anh	40	T	K	7.9	9.2	3.00	6.50	7.25	3.00	22.75		19.75		
19	019	PHẠM NHẬT	DƯƠNG	12/16/2000	Nữ	Tiếng Anh	70	T	K	7.9	9.5	5.75	7.50	8.75	7.50	37.00	24	29.50		
20	020	HOÀNG NGUYỄN TÂN	ĐẠT	10/31/2000	Nam	Tiếng Anh	60	T	G	8.3	9.6	6.00	6.75	8.50	4.25	29.75		25.50		
21	021	PHAN THANH	ĐẠT	6/20/2000	Nam	Tiếng Anh	75	T	G	8	9.2	4.25	7.75	7.50	4.50	28.50		24.00		
22	022	TRẦN CHÍ	ĐẠT	12/24/2000	Nam	Tiếng Anh	35	T	G	8.1	9	4.50	5.00	7.00	3.75	24.00		20.25		
23	023	NGUYỄN HUỖNH	GIA	9/30/2000	Nữ	Tiếng Anh	45	T	G	8.2	9.1	4.50	7.00	8.00	4.50	28.50		24.00		
24	024	ĐÀO THỊ HƯƠNG	GIANG	9/20/2000	Nữ	Tiếng Anh	45	T	G	8.8	9.1	4.00	5.75	6.50	3.75	23.75		20.00		
25	025	ĐỖ TĂNG TRÀ	GIANG	11/4/2000	Nữ	Tiếng Anh	60	T	G	9	9.2	5.75	6.50	8.75	6.50	34.00		27.50	X	
26	026	HUỖNH VÕ HƯƠNG	GIANG	5/7/2000	Nữ	Tiếng Anh	60	T	G	9	9.6	6.75	8.00	9.25	6.25	36.50	27	30.25		
27	027	NGUYỄN TRÀ	GIANG	5/27/2000	Nữ	Tiếng Anh	60	T	G	9	9.9	5.50	7.00	8.25	6.50	33.75		27.25		
28	028	TRẦN BÌNH	GIANG	6/12/2000	Nữ	Tiếng Anh	100	T	G	8.7	9.8	5.75	8.50	9.00	8.50	40.25	7	31.75		

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Lớp chuyên ĐKDT	Điểm sơ tuyển	Kết quả học tập lớp 9			Điểm TB môn chuyên lớp 9	Điểm dự thi				Điểm xét tuyển vào lớp chuyên	Kết quả XT lớp Ch	Điểm xét tuyển lớp thường	Kết quả XT lớp Th	Ghi chú
							HK	HL	ĐTB		Ngữ văn	Toán	Tiếng Anh	Môn chuyên					
29	029	NGUYỄN NGỌC GIAO	8/9/2000	Nữ	Tiếng Anh	100	T	G	8.6	9.8	6.75	8.25	9.25	7.75	39.75	11	32.00		
30	030	NGUYỄN HOÀNG GIÁP	5/8/2000	Nam	Tiếng Anh	100	T	G	8.9	9.7	7.50	8.00	9.00	7.75	40.00	8	32.25		
31	031	NGUYỄN MINH HIẾU HÀ	7/23/2000	Nữ	Tiếng Anh	100	T	G	9.1	9.7	6.25	8.00	9.50	7.50	38.75	13	31.25		
32	032	LÊ MINH HẰNG	4/12/2000	Nữ	Tiếng Anh	80	T	G	8.5	9.7	7.00	7.50	9.00	6.75	37.00	25	30.25		
33	033	MANG THỊ THÚY HẰNG	2/10/2000	Nữ	Tiếng Anh	55	T	G	8.1	8.2	3.50	5.00	7.75	3.50	23.25		19.75		
34	034	NGUYỄN HOÀNG THÚY HẰNG	9/15/2000	Nữ	Tiếng Anh	60	T	G	8.5	9.4	4.25	7.50	6.00	3.00	23.75		20.75		
35	035	DƯƠNG GIA HÂN	9/8/2000	Nữ	Tiếng Anh	75	T	G	9.3	9.9	8.50	8.50	9.50	8.50	43.50	2	35.00		
36	036	HUỲNH BẢO HÂN	5/30/2000	Nữ	Tiếng Anh	60	T	G	8.2	8	7.00	6.25	5.25	2.00	liệt		liệt		
37	037	LÊ TUYẾT HÂN	1/5/2000	Nữ	Tiếng Anh	70	T	G	9	9.7	6.50	9.25	9.25	7.50	40.00	9	32.50		
38	038	VÕ THỊ THANH HẬU	1/1/2000	Nữ	Tiếng Anh	60	T	G	8.7	8.5	5.50	7.75	7.50	3.50	27.75		24.25		
39	039	LÊ THỊ MỸ HIỀN	6/17/2000	Nữ	Tiếng Anh	60	T	G	8.4	9.2	5.25	8.50	8.00	4.25	30.25		26.00		
40	040	NGUYỄN THỊ DIỆU HIỀN	4/25/2000	Nữ	Tiếng Anh	50	T	K	8.5	9.6	6.00	7.50	9.00	6.50	35.50		29.00	X	
41	041	NGUYỄN THÚY HIỀN	8/4/2000	Nữ	Tiếng Anh	45	T	G	8.1	9.6	4.75	6.25	9.00	4.00	28.00		24.00		
42	042	LÊ ĐẶNG QUỲNH HOA	7/18/2000	Nữ	Tiếng Anh	70	T	G	9.1	9.5	7.00	8.00	7.50	6.75	36.00	31	29.25		
43	043	BÙI THỊ MỸ HÒA	11/5/2000	Nữ	Tiếng Anh	60	T	G	8.5	9.1	5.50	7.50	7.50	3.75	28.00		24.25		
44	044	DƯƠNG THU HOÀI	1/5/2000	Nữ	Tiếng Anh	60	T	G	9	9.5	5.50	7.25	8.25	5.75	32.50		26.75		
45	045	ĐÀO THU HOÀI	4/24/2000	Nữ	Tiếng Anh	60	T	G	8.3	9.6	7.50	7.50	9.25	5.50	35.25		29.75	X	
46	046	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG HOÀI	4/17/2000	Nữ	Tiếng Anh	30	T	K	7.9	9.2	5.50	4.75	8.50	4.25	27.25		23.00		
47	047	VÕ THỊ THANH HOÀI	6/23/2000	Nữ	Tiếng Anh	55	T	G	8.5	8.8	5.25	6.25	6.75	3.00	24.25		21.25		
48	048	BÙI LÊ HUY HOÀNG	9/7/2000	Nữ	Tiếng Anh	50	T	G	8	9.1	5.75	8.00	8.00	3.25	28.25		25.00		
49	049	PHẠM NHẬT HOÀNG	2/17/2000	Nam	Tiếng Anh	50	T	K	7.9	9.3	5.25	7.00	8.75	5.00	31.00		26.00		
50	050	PHAN THỊ BẢO HOÀNG	10/20/2000	Nữ	Tiếng Anh	60	T	G	8.9	9.6	5.50	7.25	8.25	5.75	32.50		26.75		
51	051	BÙI XUÂN HỒNG	2/2/2000	Nữ	Tiếng Anh	60	T	G	8.6	9.2	5.50	9.00	7.25	4.75	31.25		26.50		
52	052	LÊ LOAN HỒNG	8/23/2000	Nữ	Tiếng Anh	60	T	G	8.3	8.6	4.00	7.75	8.00	4.25	28.25		24.00		
53	053	LÊ THỊ THANH HỒNG	3/11/2000	Nữ	Tiếng Anh	40	T	K	7.8	8.7	5.50	5.25	7.25	3.00	24.00		21.00		
54	054	NGUYỄN QUANG HUY	12/26/2000	Nam	Tiếng Anh	65	T	G	8.5	9.5	5.00	8.00	8.00	3.50	28.00		24.50		
55	055	TRƯƠNG ĐOÀN ĐỨC HUY	12/27/2000	Nam	Tiếng Anh	60	T	G	8.2	8.9	5.75	7.00	7.00	4.75	29.25		24.50		
56	056	LÊ MỸ HUYỀN	6/7/2000	Nữ	Tiếng Anh	60	T	G	8.4	8.8	2.00	4.75	6.25	2.25	liệt		liệt		
57	057	PHAN NGUYỄN KHÁNH HUYỀN	12/16/2000	Nữ	Tiếng Anh	65	T	G	8.7	9.6	5.25	7.25	8.75	4.50	30.25		25.75		
58	058	NGUYỄN QUANG HÙNG	11/2/2000	Nam	Tiếng Anh	65	T	G	8.9	9.7	6.50	9.25	9.00	5.75	36.25	29	30.50		
59	059	NGUYỄN THỊ THANH HƯƠNG	12/11/2000	Nữ	Tiếng Anh	60	T	G	8.4	9	5.25	8.25	7.50	5.00	31.00		26.00		
60	060	NGUYỄN GIA KHÁNH	5/6/2000	Nam	Tiếng Anh	70	T	G	8.9	9.5	5.75	8.00	8.75	7.00	36.50	28	29.50		

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Lớp chuyên ĐKDT	Điểm sơ tuyển	Kết quả học tập lớp 9			Điểm TB môn chuyên lớp 9	Điểm dự thi				Điểm xét tuyển vào lớp chuyên	Kết quả XT lớp Ch	Điểm xét tuyển lớp thường	Kết quả XT lớp Th	Ghi chú
							HK	HL	ĐTB		Ngữ văn	Toán	Tiếng Anh	Môn chuyên					
61	061	NGUYỄN MINH KHÔI	7/3/2000	Nam	Tiếng Anh	65	T	G	8.3	9.2	5.50	8.00	8.25	4.50	30.75		26.25		
62	062	HÀ TRUNG KIÊN	6/15/2000	Nam	Tiếng Anh	65	T	G	8.4	9.5	6.00	8.25	9.50	5.50	34.75		29.25	X	
63	063	NGUYỄN VĂN KIỀU	10/10/2000	Nữ	Tiếng Anh	60	T	G	8.6	9.5	5.50	6.50	8.25	5.00	30.25		25.25		
64	064	PHAN THỊ KIM LÀI	5/3/2000	Nữ	Tiếng Anh	60	T	G	8	9.4	1.75	7.25	7.25	3.25	liệt		liệt		
65	065	ĐỖ VIỆT THẠCH LAM	12/23/2000	Nữ	Tiếng Anh	60	T	G	8.4	8.6	3.50	8.25	7.25	3.00	25.00		22.00		
66	066	NGUYỄN LÊ HOÀNG LAN	6/13/2000	Nữ	Tiếng Anh	65	T	G	8.7	9.1	4.00	7.75	7.25	4.75	28.50		23.75		
67	067	LƯƠNG THỊ QUÍ LÀNH	2/19/2000	Nữ	Tiếng Anh	60	T	G	8.1	8.8	5.25	7.25	7.00	3.00	25.50		22.50		
68	068	NGUYỄN QUANG LÂM	3/20/2000	Nam	Tiếng Anh	45	T	G	8.6	9.3	3.75	8.00	8.00	4.25	28.25		24.00		
69	069	NGUYỄN THỊ QUỲNH LI	9/24/2000	Nữ	Tiếng Anh	30	T	K	8	9.3	4.00	4.00	6.00	2.25	18.50		16.25		
70	070	DIỆP THẢO LINH	8/5/2000	Nữ	Tiếng Anh	35	T	G	8	9.3	3.50	8.25	6.50	3.25	24.75		21.50		
71	071	ĐỖ THUY LINH	7/23/2000	Nữ	Tiếng Anh	60	T	G	8.8	9.5	5.50	8.50	8.75	5.25	33.25		28.00	X	
72	072	HỒ NGUYỄN NGUYỆT LINH	6/25/2000	Nữ	Tiếng Anh	65	T	G	8.7	9.7	5.75	8.50	8.50	7.25	37.25	23	30.00		
73	073	KIỀU THANH LINH	9/12/2000	Nữ	Tiếng Anh	70	T	G	8.6	9.4	5.75	5.50	7.50	6.00	30.75		24.75		
74	074	NGÔ THỊ LINH	4/27/2000	Nữ	Tiếng Anh	60	T	G	8.7	9.1	5.50	7.50	8.50	4.75	31.00		26.25		
75	075	NGUYỄN HOÀI LINH	3/20/2000	Nữ	Tiếng Anh	100	T	G	9.1	9.8	5.00	8.50	8.75	8.00	38.25	19	30.25		
76	076	NGUYỄN PHƯƠNG LINH	5/8/2000	Nữ	Tiếng Anh	60	T	G	8.9	9.2	5.25	6.50	7.25	4.25	27.50		23.25		
77	077	NGUYỄN THỊ DIỆU LINH	3/14/2000	Nữ	Tiếng Anh	70	T	G	8.9	9	7.25	8.25	9.00	8.00	40.50	5	32.50		
78	078	NGUYỄN THỊ MỸ LINH	6/24/2000	Nữ	Tiếng Anh	60	T	G	8.7	9.7	6.50	7.25	2.50	2.50	21.25		18.75		
79	079	NGUYỄN THỊ THUY LINH	10/27/2000	Nữ	Tiếng Anh	65	T	G	8.7	9.3	5.50	3.50	8.25	5.00	27.25		22.25		
80	080	NGUYỄN THỊ THUY LINH	1/2/2000	Nữ	Tiếng Anh	60	T	G	8.3	9.7	5.00	7.75	7.75	2.50	25.50		23.00		
81	081	NGUYỄN VŨ HOÀNG LINH	1/26/2000	Nữ	Tiếng Anh	60	T	G	8.9	9.6	5.50	7.50	8.75	5.50	32.75		27.25		
82	082	PHAM LÊ LINH	9/16/2000	Nữ	Tiếng Anh	60	T	G	8.2	9	5.50	7.50	8.50	4.75	31.00		26.25		
83	083	TRẦN MAI LINH	6/8/2000	Nữ	Tiếng Anh	80	T	G	8.9	9.5	6.75	8.50	9.25	8.00	40.50	6	32.50		
84	084	TRẦN THỊ CẨM LINH	8/28/2000	Nữ	Tiếng Anh	60	T	G	8.6	9.9	5.00	4.50	8.25	4.50	26.75		22.25		
85	085	TRƯƠNG LÊ TRÚC LINH	10/15/2000	Nữ	Tiếng Anh	70	T	G	8.4	9.2	6.00	6.50	8.50	6.00	33.00		27.00		
86	086	DƯƠNG CẨM LOAN	4/8/2000	Nữ	Tiếng Anh	35	T	K	7.9	8.5	5.25	2.00	7.00	3.00	liệt		liệt		
87	087	PHẠM HƯNG LONG	5/13/2000	Nam	Tiếng Anh	30	T	K	7.7	9.2	4.50	8.00	7.50	2.75	25.50		22.75		
88	088	TÔ TẤN LONG	12/7/2000	Nam	Tiếng Anh	70	T	G	8.2	9.3	3.25	5.00	7.50	3.75	23.25		19.50		
89	089	NGUYỄN HỮU LỘC	3/3/2000	Nam	Tiếng Anh	60	T	G	8.2	8.8	6.50	7.25	7.00	2.50	25.75		23.25		
90	090	NGUYỄN THÀNH LUÂN	2/1/2000	Nam	Tiếng Anh	70	T	G	8.4	9.5	5.50	8.00	8.50	6.00	34.00		28.00	X	
91	091	PHAN HƯƠNG LY	5/6/2000	Nữ	Tiếng Anh	45	T	G	8.5	9.3	5.75	8.25	7.25	3.25	27.75		24.50		
92	092	TRẦN THỊ MỸ LÝ	4/5/2000	Nữ	Tiếng Anh	70	T	G	9	9.7	6.50	8.00	9.50	7.25	38.50	15	31.25		

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Lớp chuyên ĐKDT	Điểm sơ tuyển	Kết quả học tập lớp 9			Điểm TB môn chuyên lớp 9	Điểm dự thi				Điểm xét tuyển vào lớp chuyên	Kết quả XT lớp Ch	Điểm xét tuyển lớp thường	Kết quả XT lớp Th	Ghi chú
							HK	HL	ĐTB		Ngữ văn	Toán	Tiếng Anh	Môn chuyên					
93	093	PHAN NGUYỄN TRÚC MAI	9/20/2000	Nữ	Tiếng Anh	70	T	G	8.5	9.7	5.00	8.50	8.50	4.75	31.50		26.75		
94	094	THÁI LONG MINH	4/29/2000	Nam	Tiếng Anh	100	T	G	8	9.5	5.00	8.00	9.00	8.25	38.50	16	30.25		
95	095	TRẦN KỲ MINH	5/11/2000	Nam	Tiếng Anh	100	T	G	8.2	9.4	5.50	7.75	8.75	5.50	33.00		27.50	X	
96	096	LÊ THỊ DIỄM MY	9/26/2000	Nữ	Tiếng Anh	65	T	G	8.9	9.6	6.00	6.50	7.75	3.50	27.25		23.75		
97	097	PHAM THỊ YẾN MY	5/30/2000	Nữ	Tiếng Anh	60	T	G	8.5	9.4	5.00	5.50	5.50	2.75	21.50		18.75		
98	098	NGUYỄN DUY NAM	10/14/2000	Nam	Tiếng Anh	30	T	K	7.7	8.7	3.25	3.00	6.50	1.75	liệt		liệt		
99	099	BÙI KHÁNH NGÂN	2/1/2000	Nữ	Tiếng Anh	60	T	G	8.5	9.3	6.50	7.25	7.25	4.25	29.50		25.25		
100	100	HUỲNH THANH NGÂN	4/2/2000	Nữ	Tiếng Anh	70	T	G	8.9	9.8	5.75	8.25	9.00	5.75	34.50		28.75	X	
101	101	NGUYỄN THỊ LÝ NGÂN	7/11/2000	Nữ	Tiếng Anh	30	T	K	7.6	8.6	4.50	7.50	7.50	2.50	24.50		22.00		
102	102	TÔ TRẦN NGUYỄN NGÂN	11/27/2000	Nữ	Tiếng Anh	100	T	G	9.3	9.8	8.00	9.75	9.75	8.50	44.50	1	36.00		
103	103	TRẦN KIM NGÂN	9/5/2000	Nữ	Tiếng Anh	55	T	G	8.1	9.3	5.50	3.25	6.00	2.75	20.25		17.50		
104	104	NGUYỄN HỒNG XUÂN NGHI	1/16/2000	Nữ	Tiếng Anh	90	T	G	9.1	9.9	3.75	9.00	9.00	6.75	35.25		28.50	X	
105	105	NGUYỄN NGỌC ĐÔNG NGHI	11/13/2000	Nữ	Tiếng Anh	60	T	G	9.1	9.6	6.75	8.50	8.75	5.75	35.50		29.75	X	
106	106	ĐỖ NGUYỄN BÍCH NGỌC	1/31/2000	Nữ	Tiếng Anh	30	K	K	8	8.2	3.25	7.50	3.75	1.00	liệt		liệt		
107	107	NGÔ THUY HỒNG NGỌC	6/13/2000	Nữ	Tiếng Anh	55	T	G	8.2	9.2	4.50	5.50	7.25	3.25	23.75		20.50		
108	108	NGUYỄN VĂN NGỌC	5/2/2000	Nam	Tiếng Anh	65	T	G	9	9.4	7.25	8.25	8.00	4.50	32.50		28.00	X	
109	109	NGUYỄN NHƯ NGUYỄN	3/30/2000	Nữ	Tiếng Anh	60	T	G	8.3	8.9	7.25	5.50	8.00	4.50	29.75		25.25		
110	110	NGUYỄN THANH NHÀN	5/15/2000	Nữ	Tiếng Anh	60	T	G	8.3	8.3	4.75	7.25	6.50	1.50	liệt		liệt		
111	111	NGUYỄN THỊ NGỌC NHÀN	5/23/2000	Nữ	Tiếng Anh	60	T	G	8.7	9.3	5.50	4.75	7.25	3.00	23.50		20.50		
112	112	BÙI TRẦN YẾN NHI	5/4/2000	Nữ	Tiếng Anh	65	T	G	8.2	9.3	7.00	6.00	8.00	5.25	31.50		26.25		
113	113	ĐÀO LÊ YẾN NHI	11/25/2000	Nữ	Tiếng Anh	60	T	G	8.3	8.5	4.50	7.25	7.75	3.00	25.50		22.50		
114	114	HÀ BÙI THẢO NHI	4/28/2000	Nữ	Tiếng Anh	65	T	G	8.5	9.7	6.00	7.75	9.00	5.00	32.75		27.75	X	
115	115	HÀN LÊ YẾN NHI	6/2/2000	Nữ	Tiếng Anh	75	T	G	8.2	9.6	4.00	2.25	8.75	7.25	29.50		22.25		
116	116	HỒ NGUYỄN PHƯƠNG NHI	3/26/2000	Nữ	Tiếng Anh	60	T	G	8.3	8.4	4.00	6.00	7.25	3.25	23.75		20.50		
117	117	LÂM HẠNH NHI	5/18/2000	Nữ	Tiếng Anh	70	T	G	8.9	9.8	5.50	8.00	8.50	5.50	33.00		27.50	X	
118	118	MẠC YẾN NHI	10/19/2000	Nữ	Tiếng Anh	60	T	G	8.5	8.7	5.50	6.00	8.50	4.75	29.50		24.75		
119	119	NGUYỄN HOÀNG NHI	2/2/2000	Nữ	Tiếng Anh	60	T	G	8.2	9.1	4.50	6.75	7.50	5.00	28.75		23.75		
120	120	ĐÌNH THỊ HỒNG NHUNG	1/2/2000	Nữ	Tiếng Anh	60	T	G	8.7	9.7	4.50	7.75	9.00	6.25	33.75		27.50	X	
121	121	NGUYỄN THỊ YẾN NHUNG	3/10/2000	Nữ	Tiếng Anh	40	T	K	8.3	9	6.00	7.00	8.00	4.00	29.00		25.00		
122	122	LÊ THIÊN HẠNH NHƯ	10/3/2000	Nữ	Tiếng Anh	100	T	G	8.9	9.7	5.50	8.00	8.50	6.25	34.50		28.25	X	
123	123	PHẠM QUỲNH NHƯ	6/26/2000	Nữ	Tiếng Anh	35	T	G	8.2	9.1	4.50	7.75	7.50	2.25	24.25		22.00		
124	124	TRƯƠNG NGỌC QUỲNH NHƯ	1/19/2000	Nữ	Tiếng Anh	60	T	G	9.2	9.4	7.00	6.75	8.50	6.25	34.75		28.50	X	

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Lớp chuyên ĐKDT	Điểm sơ tuyển	Kết quả học tập lớp 9			Điểm TB môn chuyên lớp 9	Điểm dự thi				Điểm xét tuyển vào lớp chuyên	Kết quả XT lớp Ch	Điểm xét tuyển lớp thường	Kết quả XT lớp Th	Ghi chú
							HK	HL	ĐTB		Ngữ văn	Toán	Tiếng Anh	Môn chuyên					
125	125	TRƯƠNG VÕ QUỲNH NHƯ	12/1/2000	Nữ	Tiếng Anh	60	T	G	8.3	9.6	5.25	5.75	8.50	5.25	30.00		24.75		
126	126	NGUYỄN TRÚC NI	8/29/2000	Nữ	Tiếng Anh	60	T	G	8.5	8.4	6.50	6.00	6.75	2.50	24.25		21.75		
127	127	ĐOÀN HỒNG PHÚC	1/8/2000	Nữ	Tiếng Anh	30	T	K	7.4	9.4	3.50	8.25	9.25	5.50	32.00		26.50		
128	128	LÊ HUỖNH PHÚC	4/27/2000	Nam	Tiếng Anh	100	T	G	9.4	10	6.50	8.75	9.50	8.75	42.25	3	33.50		
129	129	HUỖNH THỊ LÂM PHƯƠNG	10/10/2000	Nữ	Tiếng Anh	70	T	G	8.3	9.5	4.00	5.00	8.50	5.50	28.50		23.00		
130	130	LÊ NGUYỄN CẨM PHƯƠNG	7/28/2000	Nữ	Tiếng Anh	70	T	G	9	9.6	5.00	8.00	8.75	6.75	35.25		28.50	X	
131	131	NGUYỄN HÀ PHƯƠNG	7/22/2000	Nữ	Tiếng Anh	100	T	G	8.3	9.6	6.00	7.50	9.50	7.25	37.50	22	30.25		
132	132	NGUYỄN HỒNG PHƯƠNG	5/26/2000	Nữ	Tiếng Anh	40	T	K	8.1	7.4	5.00	4.75	5.50	1.50	liệt		liệt		
133	133	PHẠM THẾ PHƯƠNG	11/25/2000	Nam	Tiếng Anh	55	T	G	8.4	8.6	3.50	7.00	7.00	4.25	26.00		21.75		
134	134	HỒ GIA QUANG	9/6/2000	Nữ	Tiếng Anh	100	T	G	8.2	9.7	5.00	8.00	9.25	6.25	34.75		28.50	X	
135	135	PHẠM TRẦN HỒNG QUÂN	10/30/2000	Nam	Tiếng Anh	55	T	G	8	8.6	2.75	7.25	7.00	3.25	23.50		20.25		
136	136	BÙI LÊ MINH QUÝ	10/26/2000	Nữ	Tiếng Anh	60	T	G	8.7	8.6	4.00	7.25	7.75	3.75	26.50		22.75		
137	137	NGUYỄN PHÚC NHÃ QUYÊN	6/30/2000	Nữ	Tiếng Anh	100	T	G	8.7	9.6	6.00	7.75	8.75	8.00	38.50	17	30.50		
138	138	ĐẶNG TRẦN PHƯƠNG QUỲNH	4/9/2000	Nữ	Tiếng Anh	70	T	G	8.9	9.4	5.00	7.75	8.75	6.00	33.50		27.50	X	
139	139	HÀ NGỌC QUỲNH	9/26/2000	Nữ	Tiếng Anh	60	T	G	8.3	9.6	5.50	7.00	9.00	4.75	31.00		26.25		
140	140	LÊ THÚY QUỲNH	11/12/2000	Nữ	Tiếng Anh	60	T	G	9.2	9.9	6.50	8.50	9.00	5.25	34.50		29.25	X	
141	141	TRẦN THỊ HƯƠNG QUỲNH	10/14/2000	Nữ	Tiếng Anh	65	T	G	8.8	9.6	4.50	5.25	8.00	4.50	26.75		22.25		
142	142	NGUYỄN THỊ SÂM	11/26/2000	Nữ	Tiếng Anh	40	T	K	7.2	9.2	4.00	0.00	7.00	5.00	liệt		liệt		
143	143	LÊ HỒNG SƠN	11/17/2000	Nam	Tiếng Anh	60	T	G	8.8	9.5	6.00	7.75	8.50	5.50	33.25		27.75	X	
144	144	NGUYỄN THỊ MAI SƯƠNG	5/5/2000	Nữ	Tiếng Anh	65	T	G	8.3	9.1	6.00	7.00	8.75	5.00	31.75		26.75		
145	145	TRẦN NGỌC SƯƠNG	9/2/2000	Nữ	Tiếng Anh	100	T	G	8.9	9.6	6.75	8.00	9.50	6.00	36.25	30	30.25		
146	146	NHỮ HOÀI TÂM	10/6/2000	Nữ	Tiếng Anh	60	T	G	8.1	9.5	5.00	6.50	8.75	4.00	28.25		24.25		
147	147	NGUYỄN ĐÌNH ĐAN THANH	9/27/2000	Nữ	Tiếng Anh	70	T	G	8	9.7	5.00	8.25	9.50	5.25	33.25		28.00	X	
148	148	NGUYỄN PHƯƠNG THANH	9/24/2000	Nữ	Tiếng Anh	45	T	G	8	8.7	3.25	7.50	5.25	1.00	liệt		liệt		
149	149	PHẠM DUY THANH	5/8/2000	Nam	Tiếng Anh	60	T	G	8	8.9	4.25	3.25	7.00	3.50	21.50		18.00		
150	150	NGUYỄN THỊ SONG THAO	5/18/2000	Nữ	Tiếng Anh	60	T	G	8.3	8.7	3.75	7.25	6.75	1.25	liệt		liệt		
151	151	ĐỖ LÊ NHẬT THẢO	9/12/2000	Nữ	Tiếng Anh	60	T	G	8.3	9.4	6.75	8.50	7.50	4.00	30.75		26.75		
152	152	NGUYỄN NGỌC PHƯƠNG THẢO	11/22/2000	Nữ	Tiếng Anh	65	T	G	8.5	9.5	4.00	7.75	8.00	3.75	27.25		23.50		
153	153	NGUYỄN THỊ BÍCH THẢO	11/27/2000	Nữ	Tiếng Anh	60	T	G	8.3	8.7	5.75	3.75	7.00	2.50	21.50		19.00		
154	154	NGUYỄN THỊ THANH THẢO	3/27/2000	Nữ	Tiếng Anh	60	T	G	8.3	8.7	7.25	6.75	8.00	3.00	28.00		25.00		
155	155	NGUYỄN THỊ THANH THẢO	9/25/2000	Nữ	Tiếng Anh	60	T	G	8.6	9.1	5.50	7.75	8.75	6.75	35.50		28.75	X	
156	156	TRƯƠNG THỊ TÂY THI	11/26/2000	Nữ	Tiếng Anh	100	T	G	8.3	9.3	6.00	8.00	9.00	6.00	35.00		29.00	X	

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Lớp chuyên ĐKDT	Điểm sơ tuyển	Kết quả học tập lớp 9			Điểm TB môn chuyên lớp 9	Điểm dự thi				Điểm xét tuyển vào lớp chuyên	Kết quả XT lớp Ch	Điểm xét tuyển lớp thường	Kết quả XT lớp Th	Ghi chú
							HK	HL	ĐTB		Ngữ văn	Toán	Tiếng Anh	Môn chuyên					
157	157	LƯU HỮU THỊNH	10/11/2000	Nam	Tiếng Anh	75	T	G	8.4	9	3.00	7.75	7.75	4.75	28.00		23.25		
158	158	TRẦN ĐỨC THUẬN	7/10/2000	Nam	Tiếng Anh	65	T	G	8.1	9.3	3.50	6.50	8.75	4.00	26.75		22.75		
159	159	VÕ THỊ THANH THÚY	2/11/2000	Nữ	Tiếng Anh	60	T	G	9.2	9	7.00	8.75	8.50	4.25	32.75		28.50	X	
160	160	LÊ ANH THU	4/30/2000	Nữ	Tiếng Anh	70	T	G	8.5	9.3	6.00	7.75	8.75	5.50	33.50		28.00	X	
161	161	TRẦN LÊ HUYỀN THU	7/16/2000	Nữ	Tiếng Anh	65	T	G	8.7	9.4	7.25	8.00	8.00	3.75	30.75		27.00		
162	162	VÕ NGUYỄN ANH THU	6/16/2000	Nữ	Tiếng Anh	60	T	G	8.4	8.8	7.25	6.75	7.50	3.75	29.00		25.25		
163	163	LÊ ĐỖ HOÀI THƯƠNG	5/2/2000	Nữ	Tiếng Anh	65	T	G	8.1	9.4	5.25	7.50	8.50	5.75	32.75		27.00		
164	164	HUỶNH BẢO TIẾN	6/29/2000	Nam	Tiếng Anh	60	T	G	8	9.5	4.00	6.75	7.75	5.50	29.50		24.00		
165	165	HUỶNH QUỐC TIẾN	8/12/2000	Nam	Tiếng Anh	60	T	G	8.2	9.4	4.75	7.50	7.75	4.50	29.00		24.50		
166	166	NGUYỄN TRẦN MINH TIẾN	1/22/2000	Nam	Tiếng Anh	60	T	G	8.4	9.2	4.50	7.50	6.50	1.00	liệt		liệt		
167	167	MAI TRUNG TÍN	2/18/2000	Nam	Tiếng Anh	60	T	G	8.2	9.5	5.25	7.50	8.00	4.75	30.25		25.50		
168	168	NGUYỄN KHÁNH TOÀN	2/3/2000	Nam	Tiếng Anh	60	T	G	8.3	9.3	4.00	7.50	8.75	6.75	33.75		27.00		
169	169	ĐẶNG THÚY TRANG	12/2/2000	Nữ	Tiếng Anh	65	T	G	8.1	8.8	4.50	8.25	5.25	2.50	23.00		20.50		
170	170	HUỶNH THỊ THÙY TRANG	5/19/2000	Nữ	Tiếng Anh	80	T	G	8.8	9.5	5.50	8.25	9.50	6.25	35.75	34	29.50		
171	171	NGUYỄN THIÊN TRANG	9/22/2000	Nữ	Tiếng Anh	70	T	G	8.3	9.3	3.50	8.25	9.50	6.50	34.25		27.75	X	
172	172	PHAN NGỌC THÙY TRANG	6/20/2000	Nữ	Tiếng Anh	70	T	G	8.7	9.3	6.25	8.25	8.75	5.50	34.25		28.75	X	
173	173	PHAN NGUYỄN THẢO TRANG	6/22/2000	Nữ	Tiếng Anh	65	T	G	8	9.4	5.00	5.50	9.00	3.75	27.00		23.25		
174	174	LÊ ĐỨC BẢO TRẦN	11/9/2000	Nữ	Tiếng Anh	60	T	G	9	9.3	5.50	9.00	7.75	3.75	29.75		26.00		
175	175	NGUYỄN HUYỀN TRẦN	3/6/2000	Nữ	Tiếng Anh	55	T	G	8.3	9.1	5.50	8.25	8.25	3.25	28.50		25.25		
176	176	TRẦN BẢO TRẦN	2/29/2000	Nữ	Tiếng Anh	55	T	G	8.4	9.2	5.25	8.50	8.00	3.75	29.25		25.50		
177	177	ĐỖ THỊ THANH TRÚC	3/17/2000	Nữ	Tiếng Anh	65	T	G	8.3	9.5	3.75	7.50	8.50	3.75	27.25		23.50		
178	178	LÊ HỒ THANH TRÚC	1/4/2000	Nữ	Tiếng Anh	60	T	G	8.3	9.1	4.25	6.00	7.25	3.25	24.00		20.75		
179	179	PHẠM NGỌC TUẤN	1/17/2000	Nam	Tiếng Anh	70	T	G	8.5	9.3	6.00	7.50	8.25	6.00	33.75		27.75	X	
180	180	TRẦN NGỌC TUYỀN	8/6/2000	Nữ	Tiếng Anh	100	T	G	9.2	9.4	6.75	8.50	9.00	7.25	38.75	14	31.50		
181	181	ĐOÀN THỊ CHI UYÊN	1/19/2000	Nữ	Tiếng Anh	70	T	G	8.7	9.7	6.25	8.00	8.25	4.75	32.00		27.25		
182	182	NGUYỄN HƯƠNG UYÊN	2/9/2000	Nữ	Tiếng Anh	60	T	G	8.4	8.2	5.00	8.50	9.00	6.75	36.00	32	29.25		
183	183	NGUYỄN THỊ XUÂN UYÊN	11/26/2000	Nữ	Tiếng Anh	40	T	K	7.8	9.4	3.00	2.75	7.50	2.50	18.25		15.75		
184	184	PHẠM MINH UYÊN	7/29/2000	Nữ	Tiếng Anh	65	T	G	8.5	9.7	6.00	8.00	8.25	4.75	31.75		27.00		
185	185	PHÙNG ÁI VÂN	4/4/2000	Nữ	Tiếng Anh	100	T	G	9.2	9.9	5.50	9.00	9.50	6.00	36.00	33	30.00		
186	186	ĐẶNG THỊ TƯỜNG VI	2/6/2000	Nữ	Tiếng Anh	100	T	G	9.2	10	6.00	7.50	9.00	8.00	38.50	18	30.50		
187	187	LÊ MAI THẢO VIÊN	5/24/2000	Nữ	Tiếng Anh	80	T	G	8.2	9.4	7.25	7.25	9.50	8.00	40.00	10	32.00		
188	188	LÂM VĂN TRƯỜNG VINH	11/17/2000	Nam	Tiếng Anh	40	T	K	7.9	7.9	4.75	5.00	5.50	2.50	20.25		17.75		

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Lớp chuyên ĐKDT	Điểm sơ tuyển	Kết quả học tập lớp 9			Điểm TB môn chuyên lớp 9	Điểm dự thi				Điểm xét tuyển vào lớp chuyên	Kết quả XT lớp Ch	Điểm xét tuyển lớp thường	Kết quả XT lớp Th	Ghi chú
							HK	HL	ĐTB		Ngữ văn	Toán	Tiếng Anh	Môn chuyên					
189	189	NGUYỄN THÀNH VINH	3/14/2000	Nam	Tiếng Anh	30	T	K	7.9	9.4	5.50	6.75	7.50	3.50	26.75		23.25		
190	190	TRẦN HOÀNG VINH	11/30/2000	Nam	Tiếng Anh	70	T	G	8.6	9.4	6.00	8.50	8.50	4.50	32.00		27.50	X	
191	191	NGUYỄN QUANG VŨ	9/15/2000	Nam	Tiếng Anh	35	T	G	8.1	8.8	3.25	7.50	6.50	2.00	liệt		liệt		
192	192	HUỲNH THỊ ĐAN VY	5/8/2000	Nữ	Tiếng Anh	75	T	G	9.4	10	6.00	9.00	9.25	7.75	39.75	12	32.00		
193	193	NGUYỄN KHÁNH VY	9/2/2000	Nữ	Tiếng Anh	65	T	G	8.6	9.4	5.50	6.25	7.25	3.50	26.00		22.50		
194	194	NGUYỄN THẢO VY	10/16/2000	Nữ	Tiếng Anh	60	T	G	8.3	8.9	5.75	7.50	8.25	3.75	29.00		25.25		
195	195	NGUYỄN THÚY VY	7/20/2000	Nữ	Tiếng Anh	60	T	G	8.1	9.4	4.25	5.25	7.50	3.50	24.00		20.50		
196	196	PHẠM THỊ NHƯ Ý	10/8/2000	Nữ	Tiếng Anh	60	T	G	8.9	9.5	6.00	7.00	8.50	5.50	32.50		27.00		
197	197	CAO HOÀNG YẾN	4/6/2000	Nữ	Tiếng Anh	55	T	G	8.1	9.2	4.50	7.50	8.00	3.75	27.50		23.75		
198	198	ĐINH HOÀNG BẢO YẾN	1/26/2000	Nữ	Tiếng Anh	70	T	G	8.5	9.9	6.50	8.25	9.00	7.00	37.75	21	30.75		
199	199	NGUYỄN HOÀNG HẢI YẾN	1/2/2000	Nữ	Tiếng Anh	65	T	G	8.7	9.5	5.50	6.50	9.00	3.00	27.00		24.00		
200	200	PHẠM HOÀI PHI YẾN	4/3/2000	Nữ	Tiếng Anh	65	T	G	8.3	9.1	5.75	7.75	9.00	5.50	33.50		28.00	X	
201	201	NGUYỄN NGỌC DIỆU ÁI	9/13/2000	Nữ	Ngữ Văn	60	T	G	8.2	7.7	3.25	3.25	4.25	3.50	17.75		14.25		
202	202	HÀ KIỀU AN	8/6/2000	Nữ	Ngữ Văn	30	T	K	7.6	8.2	4.50	4.00	5.75	2.25	18.75		16.50		
203	203	NGUYỄN LÊ THU AN	3/22/2000	Nữ	Ngữ Văn	40	T	K	7.5	8.6	6.00	1.50	4.00	6.25	liệt		liệt		
204	204	HOÀNG PHƯƠNG ANH	1/1/2000	Nữ	Ngữ Văn	60	T	G	8.8	9.1	5.00	5.75	6.00	5.00	26.75		21.75		
205	205	LƯU THỊ LAN ANH	11/4/2000	Nữ	Ngữ Văn	30	T	K	7.9	8.1	4.00	2.75	4.00	3.00	16.75		13.75		
206	206	TRƯƠNG THẾ ANH	6/5/2000	Nam	Ngữ Văn	55	T	G	8.3	8	4.50	3.75	3.75	3.25	18.50		15.25		
207	207	TRẦN GIA BẢO	1/1/2000	Nam	Ngữ Văn	60	T	G	8.3	8.3	6.00	3.25	5.50	4.25	23.25		19.00		
208	208	VÕ TRẦN KHÁNH BĂNG	9/2/2000	Nữ	Ngữ Văn	60	T	G	9.1	8.3	5.00	7.25	6.00	6.75	31.75	22	25.00		
209	209	NGÔ THỊ NGỌC CHÂU	3/15/2000	Nữ	Ngữ Văn	60	T	G	8.4	8	5.50	5.00	2.50	4.75	22.50		17.75		
210	210	NGUYỄN THỊ MỸ CHÂU	10/10/2000	Nữ	Ngữ Văn	60	T	G	8.1	8	3.50	2.75	4.25	2.50	15.50		13.00		
211	211	VÕ THÀNH DANH	6/30/2000	Nam	Ngữ Văn	45	T	G	8.2	8.1	4.75	6.25	6.50	5.00	27.50		22.50		
212	212	ĐÀO THỊ THU DĂNG	2/26/2000	Nữ	Ngữ Văn	60	T	G	8.6	8.8	4.00	5.25	4.00	5.50	24.25		18.75		
213	213	TRIỆU KHẢ DOANH	1/19/2000	Nữ	Ngữ Văn	60	T	G	8.2	8.2	6.50	7.50	7.00	5.75	32.50	17	26.75		
214	214	NGUYỄN THỊ THÙY DUNG	11/11/2000	Nữ	Ngữ Văn	60	T	G	8.1	8.1	4.50	5.00	5.00	4.25	23.00		18.75		
215	215	NGUYỄN TUẤN DỪNG	2/8/2000	Nam	Ngữ Văn	55	T	G	8.2	8.2	7.00	6.50	6.00	5.50	30.50	30	25.00		
216	216	NGUYỄN VĂN DỪNG	11/8/2000	Nam	Ngữ Văn	30	T	K	7.9	8.1	5.00	6.50	6.25	5.00	27.75		22.75		
217	217	NGUYỄN NGỌC PHƯƠNG DUYÊN	1/2/2000	Nữ	Ngữ Văn	60	T	G	8.4	8.9	6.50	6.00	6.50	4.50	28.00		23.50		
218	218	NGUYỄN HƯƠNG GIANG	3/7/2000	Nữ	Ngữ Văn	60	T	G	8	8.2	6.50	2.50	6.75	6.00	27.75		21.75		
219	219	TRẦN THÂN HOÀI GIANG	7/10/2000	Nữ	Ngữ Văn	60	T	G	8.6	8.5	6.00	4.25	7.50	4.75	27.25		22.50		
220	220	LÊ HỒ NGỌC HÀ	1/18/2000	Nữ	Ngữ Văn	30	T	K	7.9	8	6.50	2.25	6.00	5.25	25.25		20.00		

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Lớp chuyên ĐKDT	Điểm sơ tuyển	Kết quả học tập lớp 9			Điểm TB môn chuyên lớp 9	Điểm dự thi				Điểm xét tuyển vào lớp chuyên	Kết quả XT lớp Ch	Điểm xét tuyển lớp thường	Kết quả XT lớp Th	Ghi chú
							HK	HL	ĐTB		Ngữ văn	Toán	Tiếng Anh	Môn chuyên					
221	221	LÊ HỒ THÚY HÀ	1/18/2000	Nữ	Ngữ Văn	30	T	K	7.9	8	4.50	2.25	6.50	5.50	24.25		18.75		
222	222	VÕ THỊ THU HÀ	1/7/2000	Nữ	Ngữ Văn	60	T	G	8.3	8.1	5.50	6.75	5.75	4.25	26.50		22.25		
223	223	VÕ THU HÀ	10/25/2000	Nữ	Ngữ Văn	60	T	G	8.9	9	7.00	8.25	6.25	6.50	34.50	10	28.00		
224	224	TRẦN MIỀN KHÁNH HẠ	2/19/2000	Nữ	Ngữ Văn	45	T	G	8.2	7.6	5.50	4.50	6.75	4.75	26.25		21.50		
225	225	LÊ NGUYỄN THANH HẰNG	11/28/2000	Nữ	Ngữ Văn	55	T	G	8.4	8.5	4.25	7.75	6.50	6.50	31.50	23	25.00		
226	226	PHÙNG PHƯƠNG HẰNG	5/12/2000	Nữ	Ngữ Văn	60	T	G	8.6	8.7	4.50	6.50	5.50	3.25	23.00		19.75		
227	227	TRƯỜNG THỊ THU HẰNG	2/10/2000	Nữ	Ngữ Văn	45	T	G	8	7.7	4.50	6.50	4.50	4.25	24.00		19.75		
228	228	NGUYỄN GIA HÂN	8/28/2000	Nữ	Ngữ Văn	60	T	G	8.4	8.3	5.50	5.75	7.00	6.25	30.75	28	24.50		
229	229	VÕ GIA HÂN	3/21/2000	Nữ	Ngữ Văn	60	T	G	9	9.2	6.00	7.50	5.25	6.75	32.25	19	25.50		
230	230	TRẦN THỊ HỮU HIỀN	10/31/2000	Nữ	Ngữ Văn	60	T	G	8.3	8.4	6.00	7.75	7.00	7.50	35.75	4	28.25		
231	231	TRẦN THỊ THU HIỀN	9/30/2000	Nữ	Ngữ Văn	60	T	G	8.3	8.1	3.00	7.25	5.00	5.25	25.75		20.50		
232	232	TRẦN THỊ MINH HIỂU	3/27/2000	Nữ	Ngữ Văn	55	T	G	8.2	8	4.00	5.75	6.25	4.50	25.00		20.50		
233	233	ĐÀO THỊ KIM HOÀNG	10/23/2000	Nữ	Ngữ Văn	60	T	G	8.8	8.3	5.00	8.50	7.75	6.75	34.75	9	28.00		
234	234	TRƯỜNG THỊ MINH HUỆ	2/1/2000	Nữ	Ngữ Văn	30	T	K	7.6	7.4	5.50	3.50	6.50	5.50	26.50		21.00		
235	235	CAO CÁT HUYỀN	6/21/2000	Nữ	Ngữ Văn	55	T	G	8.3	8.1	4.75	7.50	6.00	5.00	28.25		23.25		
236	236	KA PHẠM NGỌC HUYỀN	4/1/2000	Nữ	Ngữ Văn	40	T	K	8.3	7.6	3.75	2.25	6.00	5.50	23.00		17.50		
237	237	TRẦN MỸ HUYỀN	2/27/2000	Nữ	Ngữ Văn	60	T	G	8.5	8.2	6.50	7.25	7.75	6.00	33.50	12	27.50		
238	238	CAO NGỌC HÙNG	1/6/2000	Nam	Ngữ Văn	55	T	G	8.1	8	5.75	9.00	6.75	5.75	33.00	16	27.25		
239	239	NGUYỄN THỊ NGỌC HƯƠNG	12/11/2000	Nữ	Ngữ Văn	70	T	G	8.6	8.4	6.50	4.00	4.50	7.00	29.00		22.00		
240	240	NGUYỄN THỊ THÙY HƯƠNG	9/23/2000	Nữ	Ngữ Văn	55	T	G	8.6	8	7.50	6.25	4.50	6.00	30.25	31	24.25		
241	241	LÊ NGUYỄN KHANG	3/14/2000	Nam	Ngữ Văn	30	T	K	7.9	8.4	4.00	1.75	5.75	2.25	liệt		liệt		
242	242	LÊ VỸ KHANG	6/23/2000	Nam	Ngữ Văn	40	T	K	7.6	8.2	2.50	2.00	5.25	3.00	liệt		liệt		
243	243	TRẦN THỊ KIM KHÁNH	9/1/2000	Nữ	Ngữ Văn	60	T	G	8.6	8.4	6.50	6.50	7.50	5.25	31.00	27	25.75		
244	244	HUỲNH LÊ HƯƠNG KIỀU	6/8/2000	Nữ	Ngữ Văn	60	T	G	9.3	8.8	5.25	7.50	8.25	5.25	31.50	24	26.25		
245	245	NGUYỄN NGỌC THANH LAM	8/10/2000	Nữ	Ngữ Văn	60	T	G	8.4	8.1	6.00	5.00	5.25	5.00	26.25		21.25		
246	246	LÂM HOÀNG LAN	5/22/2000	Nữ	Ngữ Văn	60	T	G	8.8	8.6	3.00	8.00	6.75	3.50	24.75		21.25		
247	247	NGUYỄN THỊ LÀNH	1/11/2000	Nữ	Ngữ Văn	60	T	G	8.8	8.3	5.00	4.00	4.00	4.50	22.00		17.50		
248	248	TRẦN LƯƠNG HOÀI LIN	2/8/2000	Nữ	Ngữ Văn	55	T	G	8	8	3.50	4.00	4.50	4.50	21.00		16.50		
249	249	LÊ GIA LINH	4/24/2000	Nữ	Ngữ Văn	40	T	K	7.9	7.8	5.25	7.50	5.50	5.25	28.75		23.50		
250	250	NGUYỄN DIỆP LINH	5/16/2000	Nữ	Ngữ Văn	60	T	G	8.5	8.5	5.50	5.75	6.50	3.00	23.75		20.75		
251	251	NGUYỄN THỊ MỸ LINH	7/2/2000	Nữ	Ngữ Văn	60	T	G	8.8	8.5	5.00	8.00	6.00	7.25	33.50	13	26.25		
252	252	SỬ VIỆT LONG	12/2/2000	Nam	Ngữ Văn	55	T	G	8.5	8.3	6.00	6.25	4.75	5.25	27.50		22.25		

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Lớp chuyên ĐKDT	Điểm sơ tuyển	Kết quả học tập lớp 9			Điểm TB môn chuyên lớp 9	Điểm dự thi				Điểm xét tuyển vào lớp chuyên	Kết quả XT lớp Ch	Điểm xét tuyển lớp thường	Kết quả XT lớp Th	Ghi chú
							HK	HL	ĐTB		Ngữ văn	Toán	Tiếng Anh	Môn chuyên					
253	253	ĐỖ HOÀNG LY	5/9/2000	Nữ	Ngữ Văn	60	T	G	8.5	8.3	5.75	7.75	6.50	7.50	35.00	7	27.50		
254	254	HỒ NGUYỄN LY	8/28/2000	Nữ	Ngữ Văn	40	T	K	7.8	7.8	4.00	5.00	6.00	5.00	25.00		20.00		
255	255	VŨ ĐỨC MINH	7/4/2000	Nam	Ngữ Văn	30	T	K	7.7	8.2	6.00	6.00	5.25	5.75	28.75		23.00		
256	256	NGUYỄN ĐẶNG KHÁNH MY	5/22/2000	Nữ	Ngữ Văn	60	T	G	8.4	8.6	6.50	6.00	8.50	5.75	32.50	18	26.75		
257	257	NGUYỄN NỮ TRÀ MY	2/20/2000	Nữ	Ngữ Văn	60	T	G	8.6	7.6	6.50	6.50	5.75	5.00	28.75		23.75		
258	258	NGUYỄN VÕ HÀ MY	9/14/2000	Nữ	Ngữ Văn	60	T	G	8	8.2	5.75	7.50	6.50	6.25	32.25	20	26.00		
259	259	PHAN NGUYỄN ÁNH MY	5/25/2000	Nữ	Ngữ Văn	60	T	G	8.3	8.1	5.00	2.75	5.00	5.00	22.75		17.75		
260	260	DIỆP HOÀI MỸ	6/23/2000	Nữ	Ngữ Văn	60	T	G	8.7	8.2	5.00	3.50	7.00	4.75	25.00		20.25		
261	261	LÊ THỊ KIỀU NGÂN	4/13/2000	Nữ	Ngữ Văn	30	T	K	7.9	7.1	6.25	5.00	4.75	3.00	22.00		19.00		
262	262	NGUYỄN ĐẶNG ÁI NGÂN	10/16/2000	Nữ	Ngữ Văn	30	T	K	7.8	7.5	2.25	5.25	4.50	3.00	18.00		15.00		
263	263	NGUYỄN PHÚ NGÂN	3/5/2000	Nữ	Ngữ Văn	60	T	G	8.6	8.4	5.50	3.50	6.75	5.25	26.25		21.00		
264	264	PHAM THỊ KIỀU NGÂN	9/13/2000	Nữ	Ngữ Văn	45	T	G	8.1	7.8	5.00	5.00	4.50	4.25	23.00		18.75		
265	265	VĂN HỒNG NGÂN	7/26/2000	Nữ	Ngữ Văn	60	T	G	8	8	3.75	3.25	4.75	3.25	18.25		15.00		
266	266	NGUYỄN TRỌNG NGHĨA	9/29/2000	Nam	Ngữ Văn	60	T	G	8.4	8.4	2.50	4.00	5.00	3.50	18.50		15.00		
267	267	BÙI ĐẶNG MỸ NGỌC	8/12/2000	Nữ	Ngữ Văn	60	T	G	8.4	7.7	5.25	7.75	6.00	4.75	28.50		23.75		
268	268	ĐẶNG NGUYỄN BÍCH NGỌC	3/8/2000	Nữ	Ngữ Văn	60	T	G	8.3	8.2	6.50	6.50	5.50	8.25	35.00	8	26.75		
269	269	HOÀNG NHI NGỌC	2/27/2000	Nữ	Ngữ Văn	30	T	K	7.9	8	4.75	6.00	6.00	4.50	25.75		21.25		
270	270	HỒ THỊ THANH NGỌC	8/4/2000	Nữ	Ngữ Văn	45	T	G	8.2	8.1	4.50	4.00	5.00	2.75	19.00		16.25		
271	271	HUỲNH CAO NHƯ NGỌC	10/7/2000	Nữ	Ngữ Văn	55	T	G	8.6	8.5	5.50	5.50	6.25	6.25	29.75	34	23.50		
272	272	NGUYỄN MINH NGỌC	2/1/2000	Nữ	Ngữ Văn	60	T	G	8.7	8.7	7.00	6.25	8.00	5.50	32.25	21	26.75		
273	273	NGUYỄN TRỊNH BẢO NGỌC	8/28/2000	Nữ	Ngữ Văn	40	T	K	8.2	7.7	4.00	2.75	5.50	3.50	19.25		15.75		
274	274	PHẠM THỊ HỒNG NGỌC	8/20/2000	Nữ	Ngữ Văn	45	T	G	8.1	8.1	2.50	5.25	4.25	3.50	19.00		15.50		
275	275	NGUYỄN ÁNH NGUYỆT	1/13/2000	Nữ	Ngữ Văn	60	T	G	8.8	8	5.50	7.75	6.00	5.00	29.25		24.25		
276	276	HUỲNH Ý NHI	6/30/2000	Nữ	Ngữ Văn	60	T	G	8.2	7.6	5.25	5.00	5.00	2.75	20.75		18.00		
277	277	NGUYỄN PHƯƠNG NHI	1/1/2000	Nữ	Ngữ Văn	55	T	G	8.4	8.6	6.00	7.75	7.50	6.00	33.25	14	27.25		
278	278	NGUYỄN THẢO NHI	9/6/2000	Nữ	Ngữ Văn	60	T	G	8	8	6.25	6.75	6.50	4.25	28.00		23.75		
279	279	NGUYỄN TÔN NỮ NGỌC NHI	10/10/2000	Nữ	Ngữ Văn	80	T	G	8.9	9.1	7.00	8.25	7.00	6.50	35.25	6	28.75		
280	280	PHẠM NGUYỄN THẢO NHI	7/12/2000	Nữ	Ngữ Văn	45	T	G	8.3	8.1	3.25	3.00	3.75	3.00	16.00		13.00		
281	281	TRẦN NGUYỄN BÌNH NHI	6/14/2000	Nữ	Ngữ Văn	45	T	G	8.1	8.1	4.50	2.75	3.25	3.00	16.50		13.50		
282	282	NGUYỄN THỊ HỒNG NHUNG	8/4/2000	Nữ	Ngữ Văn	60	T	G	8.6	7.7	4.25	2.75	6.25	4.25	21.75		17.50		
283	283	PHẠM HỒNG NHUNG	2/29/2000	Nữ	Ngữ Văn	60	T	G	8.4	8.1	3.50	6.25	4.00	3.25	20.25		17.00		
284	284	NGÔ NHẬT NINH	4/3/2000	Nam	Ngữ Văn	55	T	G	8.3	8.6	4.75	5.00	4.25	5.25	24.50		19.25		

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Lớp chuyên ĐKDT	Điểm sơ tuyển	Kết quả học tập lớp 9			Điểm TB môn chuyên lớp 9	Điểm dự thi				Điểm xét tuyển vào lớp chuyên	Kết quả XT lớp Ch	Điểm xét tuyển lớp thường	Kết quả XT lớp Th	Ghi chú
							HK	HL	ĐTB		Ngữ văn	Toán	Tiếng Anh	Môn chuyên					
285	285	TRẦN THỊ NGỌC PHÚC	3/1/2000	Nữ	Ngữ Văn	30	T	K	7.6	8	5.00	2.50	4.00	2.75	17.00		14.25		
286	286	HỒ HUỖNH LAN PHƯƠNG	4/9/2000	Nữ	Ngữ Văn	40	T	K	7.8	7.9	5.75	4.50	8.00	5.25	28.75		23.50		
287	287	NGUYỄN THỊ MỸ QUYÊN	10/16/2000	Nữ	Ngữ Văn	60	T	G	8.8	8.6	7.00	8.00	6.50	6.50	34.50	11	28.00		
288	288	HỒ BÙI NHƯ QUỲNH	4/22/2000	Nữ	Ngữ Văn	55	T	G	8.6	8.5	7.50	4.25	7.00	6.00	30.75	29	24.75		
289	289	NGUYỄN NHƯ QUỲNH	1/1/2000	Nữ	Ngữ Văn	60	T	G	8.5	8.3	4.50	7.75	5.25	3.00	23.50		20.50		
290	290	NGUYỄN PHƯƠNG QUỲNH	10/17/2000	Nữ	Ngữ Văn	40	T	K	7.6	8	4.50	3.50	4.00	5.50	23.00		17.50		
291	291	NGUYỄN ĐỨC SANG	6/6/2000	Nam	Ngữ Văn	60	T	G	8.1	7.7	3.75	3.25	6.00	3.00	19.00		16.00		
292	292	BÙI HỮU SÁNG	1/1/2000	Nam	Ngữ Văn	60	T	G	8.2	8.1	5.00	5.00	5.75	3.50	22.75		19.25		
293	293	MAI THỦY SƠN	9/28/2000	Nam	Ngữ Văn	60	T	G	8	8	4.25	4.00	4.25	4.00	20.50		16.50		
294	294	LÊ THỊ THANH THANH	1/8/2000	Nữ	Ngữ Văn	60	T	G	8.4	8.1	5.00	2.25	6.25	4.00	21.50		17.50		
295	295	VÕ NGỌC PHƯƠNG THANH	3/25/2000	Nữ	Ngữ Văn	55	T	G	8.9	8	6.50	8.00	7.75	5.50	33.25	15	27.75		
296	296	PHÙNG HỮU THÀNH	8/25/2000	Nam	Ngữ Văn	60	T	G	8.1	7.8	5.25	6.75	7.25	2.75	24.75		22.00		
297	297	VÕ MAI THẢO	3/6/2000	Nữ	Ngữ Văn	60	T	G	8.3	8.3	5.25	5.50	5.75	6.00	28.50		22.50		
298	298	NGUYỄN QUỐC THỊNH	12/17/2000	Nam	Ngữ Văn	60	T	G	8	7.3	6.00	7.50	6.50	2.50	25.00		22.50		
299	299	NGUYỄN THÁI THỊNH	4/19/2000	Nam	Ngữ Văn	35	T	G	8.2	8.2	6.00	4.25	4.50	4.50	23.75		19.25		
300	300	NGUYỄN THỊ ANH THU	2/23/2000	Nữ	Ngữ Văn	60	T	G	8.6	8	4.50	7.25	6.50	3.75	25.75		22.00		
301	301	NÔNG THỊ CẨM THU	1/25/2000	Nữ	Ngữ Văn	60	T	G	8.5	8.3	5.50	8.00	5.50	5.00	29.00		24.00		
302	302	LÊ HOÀNG MINH THƯƠNG	8/30/2000	Nữ	Ngữ Văn	40	T	K	7.5	7.7	5.50	3.25	6.00	3.75	22.25		18.50		
303	303	TRẦN THỊ THANH THƯƠNG	11/26/2000	Nữ	Ngữ Văn	45	T	G	8.3	8.1	4.25	5.00	5.50	3.50	21.75		18.25		
304	304	CAO VŨ THỦY TIÊN	8/8/2000	Nữ	Ngữ Văn	60	T	G	8	7.7	4.50	2.25	7.00	5.00	23.75		18.75		
305	305	NGÔ VŨ THỦY TIÊN	6/23/2000	Nữ	Ngữ Văn	60	T	G	8.9	8.8	6.50	8.00	7.50	7.00	36.00	3	29.00		
306	306	ĐÀO MAI TRANG	2/18/2000	Nữ	Ngữ Văn	70	T	G	8.9	9.2	7.50	6.25	7.75	8.00	37.50	2	29.50		
307	307	NGUYỄN ĐÀO MỸ TRANG	1/12/2000	Nữ	Ngữ Văn	55	T	G	8	8.2	5.25	5.50	7.00	6.25	30.25	32	24.00		
308	308	PHẠM CHÂU THỦY TRANG	10/22/2000	Nữ	Ngữ Văn	55	T	G	8	7.2	4.75	6.50	5.25	4.50	25.50		21.00		
309	309	PHAN THỦY TRANG	5/31/2000	Nữ	Ngữ Văn	60	T	G	8	8.1	3.50	5.75	6.00	2.75	20.75		18.00		
310	310	ĐINH THỊ NGỌC TRÂM	8/17/2000	Nữ	Ngữ Văn	45	T	G	8.7	8.2	3.75	6.75	5.50	3.75	23.50		19.75		
311	311	NGUYỄN HOÀNG NGỌC TRÂM	10/2/2000	Nữ	Ngữ Văn	55	T	G	8.33	8.2	6.25	8.50	8.00	6.50	35.75	5	29.25		
312	312	NGUYỄN THỊ BÍCH TRÂM	4/20/2000	Nữ	Ngữ Văn	60	T	G	8.9	8.3	5.50	7.50	6.50	4.50	28.50		24.00		
313	313	THÁI HÀ BẢO TRẦN	5/19/2000	Nữ	Ngữ Văn	40	T	K	7.3	7.2	5.00	6.00	5.75	5.25	27.25		22.00		
314	314	PHẠM ĐỨC TRÍ	3/13/2000	Nam	Ngữ Văn	40	T	K	7.9	8.1	6.00	5.00	4.00	5.00	25.00		20.00		
315	315	PHẠM PHƯƠNG TRINH	5/12/2000	Nữ	Ngữ Văn	55	T	G	8.3	8.1	4.75	7.50	6.75	3.00	25.00		22.00		
316	316	PHAN THỊ TUYẾT TRINH	4/10/2000	Nữ	Ngữ Văn	55	T	G	8	8	5.00	3.75	5.00	6.25	26.25		20.00		

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Lớp chuyên ĐKDT	Điểm sơ tuyển	Kết quả học tập lớp 9			Điểm TB môn chuyên lớp 9	Điểm dự thi				Điểm xét tuyển vào lớp chuyên	Kết quả XT lớp Ch	Điểm xét tuyển lớp thường	Kết quả XT lớp Th	Ghi chú
							HK	HL	ĐTB		Ngữ văn	Toán	Tiếng Anh	Môn chuyên					
317	317	LÊ THANH TRÚC	3/15/2000	Nữ	Ngữ Văn	40	T	K	7.5	7	1.25	3.50	5.00	4.25	liệt		liệt		
318	318	NGUYỄN THỊ NHÃ TRÚC	7/19/2000	Nữ	Ngữ Văn	70	T	G	9.1	8.8	5.50	5.75	6.25	6.25	30.00	33	23.75		
319	319	ĐOÀN MINH TÚ	7/3/2000	Nam	Ngữ Văn	60	T	G	8.5	8	5.00	8.00	8.25	5.00	31.25	26	26.25		
320	320	LÊ THỊ MỸ TÚ	1/11/2000	Nữ	Ngữ Văn	60	T	G	8.3	8	5.75	2.50	4.50	5.00	22.75		17.75		
321	321	NGUYỄN NHẤT TÚ	2/22/2000	Nữ	Ngữ Văn	60	T	G	8.2	8.2	3.75	1.25	3.75	2.50	liệt		liệt		
322	322	NGUYỄN NGỌC TUẤN	6/10/2000	Nam	Ngữ Văn	40	T	K	7.9	7.5	5.00	7.50	6.50	4.50	28.00		23.50		
323	323	TRẦN NHƯ NGỌC TUYỀN	11/21/2000	Nữ	Ngữ Văn	55	T	G	8	8.2	3.00	2.25	5.50	3.75	18.25		14.50		
324	324	HỒ TÚ UYÊN	1/9/2000	Nữ	Ngữ Văn	55	T	G	8.4	7.6	4.00	5.50	5.25	6.00	26.75		20.75		
325	325	LÊ THỊ THỤC UYÊN	6/5/2000	Nữ	Ngữ Văn	55	T	G	8.2	8.3	4.50	7.25	6.00	5.75	29.25		23.50		
326	326	NGUYỄN THỊ NHÃ UYÊN	1/19/2000	Nữ	Ngữ Văn	55	T	G	8.1	8.1	5.50	6.25	5.00	3.75	24.25		20.50		
327	327	UNG THỊ THU UYÊN	2/22/2000	Nữ	Ngữ Văn	60	T	G	8.2	8.6	6.00	4.50	4.50	5.00	25.00		20.00		
328	328	HỒ NGUYỄN SỸ VĂN	1/1/2000	Nam	Ngữ Văn	55	T	G	8.2	8.1	5.50	4.50	6.50	5.75	28.00		22.25		
329	329	NGUYỄN THỊ CẨM VÂN	2/6/2000	Nữ	Ngữ Văn	35	T	G	8.2	8	5.50	6.75	6.50	4.00	26.75		22.75		
330	330	NGUYỄN THÙY VÂN	1/10/2000	Nữ	Ngữ Văn	80	T	G	8.8	8.5	6.00	7.75	8.25	8.00	38.00	1	30.00		
331	331	MAI THỊ THẢO VI	8/9/2000	Nữ	Ngữ Văn	40	T	K	7.4	7.1	5.00	5.50	4.25	4.00	22.75		18.75		
332	332	PHẠM THÀNH VINH	11/7/2000	Nam	Ngữ Văn	60	T	G	8.1	8.4	3.50	7.75	4.75	4.25	24.50		20.25		
333	333	PHAN THỊ NGỌC VUI	8/23/2000	Nữ	Ngữ Văn	60	T	G	8.9	8.5	5.50	7.50	5.50	6.50	31.50	25	25.00		
334	334	NGÔ TUÔNG TIÊU VY	6/17/2000	Nữ	Ngữ Văn	60	T	G	8.2	8.4	5.50	5.75	3.50	5.00	24.75		19.75		
335	335	NGUYỄN KHÁNH VY	1/11/2000	Nữ	Ngữ Văn	60	T	G	8.9	8.1	3.50	8.00	5.50	3.00	23.00		20.00		
336	336	NGUYỄN THỊ ÁI VY	10/12/2000	Nữ	Ngữ Văn	60	T	G	8.4	8	4.75	5.75	7.25	5.50	28.75		23.25		
337	337	LÊ THÁI KIM XUÂN	5/24/2000	Nữ	Ngữ Văn	60	T	G	8.3	8.1	4.75	4.25	4.50	5.25	24.00		18.75		
338	338	NGUYỄN THỊ THANH XUÂN	1/17/2000	Nữ	Ngữ Văn	55	T	G	8.4	8.3	4.75	5.50	4.50	5.25	25.25		20.00		
339	339	NGUYỄN NGUY NHƯ Ý	11/14/2000	Nữ	Ngữ Văn	60	T	G	8	8	4.50	7.75	6.75	5.00	29.00		24.00		
340	340	HUỖNH HOÀNG YÊN	11/25/2000	Nữ	Ngữ Văn	40	T	K	8	7	4.50	2.25	4.00	3.25	17.25		14.00		
341	341	MAI TUẤN ANH	8/12/2000	Nam	Toán	60	T	G	8.1	9.2	4.50	9.75	5.00	7.75	34.75		27.00		
342	342	NGUYỄN HÙNG ANH	2/21/2000	Nam	Toán	60	T	G	8.8	9.7	5.50	10.00	7.25	6.00	34.75		28.75	X	
343	343	NGUYỄN TRẦN THỊ KIỀU ANH	7/16/2000	Nữ	Toán	60	T	G	8.1	9	3.50	7.25	5.25	2.50	21.00		18.50		
344	344	NGUYỄN VĂN ANH	1/22/2000	Nữ	Toán	60	T	G	8.3	8.5	5.50	8.25	6.50	1.00	liệt		liệt		
345	345	ĐẶNG THỊ TUYẾT ÁNH	6/12/2000	Nữ	Toán	60	T	G	8.5	9.2	3.50	8.25	5.75	4.50	26.50		22.00		
346	346	TRẦN HỒNG ÂN	9/19/2000	Nam	Toán	40	T	K	8	9.1	4.75	7.50	4.75	6.25	29.50		23.25		
347	347	ĐOÀN THỊ THU BÍCH	4/18/2000	Nữ	Toán	60	T	G	8.3	9.3	6.00	8.00	5.50	2.50	24.50		22.00		
348	348	VŨ THANH BÌNH	10/11/2000	Nam	Toán	60	T	G	8.6	9.1	5.50	9.75	8.00	7.00	37.25	18	30.25		

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Lớp chuyên ĐKDT	Điểm sơ tuyển	Kết quả học tập lớp 9			Điểm TB môn chuyên lớp 9	Điểm dự thi				Điểm xét tuyển vào lớp chuyên	Kết quả XT lớp Ch	Điểm xét tuyển lớp thường	Kết quả XT lớp Th	Ghi chú
							HK	HL	ĐTB		Ngữ văn	Toán	Tiếng Anh	Môn chuyên					
349	349	BÙI LÂM MỘNG CHÂU	12/23/1999	Nữ	Toán	80	T	G	9	9.2	6.00	9.75	8.00	7.00	37.75	15	30.75		
350	350	PHAM ĐỨC CHUÔNG	5/16/2000	Nam	Toán	55	T	G	8.1	9.3	1.25	7.50	5.50	2.00	liệt		liệt		
351	351	LÊ KIM DUNG	6/15/2000	Nữ	Toán	60	T	G	8.9	9.7	4.00	7.25	4.50	4.25	24.25		20.00		
352	352	ĐÀO NGUYỄN DUY	2/10/2000	Nam	Toán	80	T	G	8.4	9.6	4.00	8.75	7.75	7.25	35.00		27.75	X	
353	353	NGUYỄN HÀ NHẬT DUY	9/17/2000	Nam	Toán	55	T	G	8.2	9.1	4.50	7.75	5.50	5.25	28.25		23.00		
354	354	THÂN LÊ DUY	12/21/2000	Nam	Toán	60	T	G	8.7	9.4	4.50	9.50	8.50	8.75	40.00	11	31.25		
355	355	VÕ ĐỨC DUY	4/17/2000	Nam	Toán	75	T	G	8	8.7	3.00	7.25	6.75	6.00	29.00		23.00		
356	356	NGUYỄN THANH DUY	12/28/2000	Nam	Toán	60	T	G	9	9.7	5.00	8.25	6.00	8.25	35.75	30	27.50		
357	357	CAO KHÁNH DƯƠNG	4/11/2000	Nam	Toán	55	T	G	8	8.4	4.75	7.75	5.00	2.75	23.00		20.25		
358	358	PHAN ĐẠI DƯƠNG	4/4/2000	Nam	Toán	70	T	G	8.2	8.8	3.50	8.00	3.00	2.25	19.00		16.75		
359	359	TRẦN ĐÌNH ĐẠI	2/4/2000	Nam	Toán	80	T	G	8.7	9.3	4.50	9.50	7.50	5.00	31.50		26.50		
360	360	HOÀNG THỊ ANH ĐÀO	1/19/2000	Nữ	Toán	35	T	G	8.3	8.4	1.75	3.75	3.25	0.50	liệt		liệt		
361	361	HOÀNG PHẠM THÀNH ĐẠT	6/1/2000	Nam	Toán	55	T	G	8.3	8.8	4.75	8.50	6.75	3.50	27.00		23.50		
362	362	NGUYỄN TÂN ĐẠT	2/16/2000	Nam	Toán	55	T	G	8	9.1	4.50	8.50	6.25	2.75	24.75		22.00		
363	363	NGUYỄN THANH ĐẠT	11/25/2000	Nam	Toán	30	T	K	7.9	8.9	3.25	7.75	3.75	2.00	liệt		liệt		
364	364	TRẦN TIẾN ĐẠT	7/14/2000	Nam	Toán	55	T	G	8.2	8.6	4.50	6.25	7.50	2.00	liệt		liệt		
365	365	LÊ ĐOÀN ĐÔNG ĐUA	2/14/2000	Nam	Toán	60	T	G	8.9	9.9	5.25	9.50	6.25	5.00	31.00		26.00		
366	366	NGUYỄN TRƯỞNG GIANG	5/15/2000	Nam	Toán	30	T	K	7.8	8.3	3.75	8.00	7.00	2.25	23.25		21.00		
367	367	ĐOÀN LÊ PHI HÀ	10/7/2000	Nữ	Toán	60	T	G	8	9.5	3.75	8.25	4.50	3.00	22.50		19.50		
368	368	VÕ THỊ THANH HÀ	11/18/2000	Nữ	Toán	60	T	G	8.2	8.8	3.75	7.50	7.50	5.25	29.25		24.00		
369	369	NGUYỄN ĐÌNH HẢI	6/8/2000	Nam	Toán	60	T	G	8.4	9.3	3.50	8.00	5.50	2.00	liệt		liệt		
370	370	HUỲNH NHẬT HÀO	1/27/2000	Nam	Toán	60	T	G	8.2	9	5.00	9.00	7.75	7.00	35.75	31	28.75		
371	371	TRẦN VIỆT HẢO	1/2/2000	Nam	Toán	55	T	G	8.3	8.7	3.50	8.50	8.00	3.50	27.00		23.50		
372	372	VÕ HOÀNG MINH HẰNG	8/5/2000	Nữ	Toán	60	T	G	9.4	9.8	7.25	8.50	8.25	6.50	37.00	19	30.50		
373	373	LÊ THỊ THÚY HIỀN	12/27/2000	Nữ	Toán	60	T	G	9	9.5	3.75	8.50	6.00	4.00	26.25		22.25		
374	374	LÂM HUY HOÀNG	3/9/2000	Nam	Toán	60	T	G	9.2	9.9	5.25	9.50	7.50	10.00	42.25	5	32.25		
375	375	NGUYỄN THANH HOÀNG	11/20/2000	Nam	Toán	60	T	G	8.6	9.2	6.00	9.25	6.00	6.75	34.75		28.00	X	
376	376	LÊ ANH HUY	1/4/2000	Nam	Toán	60	T	G	8	8.5	4.25	8.25	5.00	4.75	27.00		22.25		
377	377	LƯƠNG HUỲNH QUỐC HUY	7/4/2000	Nam	Toán	75	T	G	8.2	8.8	5.50	8.50	7.00	5.75	32.50		26.75		
378	378	PHAN GIA HUY	6/21/2000	Nam	Toán	60	T	G	8.5	9	5.25	9.00	6.75	7.25	35.50	32	28.25		
379	379	LÊ TRẦN THU HUYỀN	1/22/2000	Nữ	Toán	60	T	G	8.4	9.4	5.00	8.75	6.50	4.75	29.75		25.00		
380	380	VÕ HÙNG HỮU	9/2/2000	Nam	Toán	80	T	G	9.2	9.6	5.50	10.00	9.00	10.00	44.50	1	34.50		

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Lớp chuyên ĐKDT	Điểm sơ tuyển	Kết quả học tập lớp 9			Điểm TB môn chuyên lớp 9	Điểm dự thi				Điểm xét tuyển vào lớp chuyên	Kết quả XT lớp Ch	Điểm xét tuyển lớp thường	Kết quả XT lớp Th	Ghi chú
							HK	HL	ĐTB		Ngữ văn	Toán	Tiếng Anh	Môn chuyên					
381	381	NGUYỄN VĂN KHÁ	8/9/2000	Nam	Toán	60	T	G	8.8	9.8	5.75	9.50	7.50	9.00	40.75	9	31.75		
382	382	LÝ KHANG	7/19/2000	Nam	Toán	60	T	G	8.4	9.8	5.00	8.50	7.50	6.75	34.50		27.75	X	
383	383	PHAN ĐẶNG QUỐC KHÁNH	9/2/2000	Nam	Toán	60	T	G	8.4	9.2	4.00	8.75	5.50	4.50	27.25		22.75		
384	384	TRẦN ANH KHOA	4/24/2000	Nam	Toán	60	T	G	8.9	9.6	4.25	9.25	8.00	6.00	33.50		27.50	X	
385	385	TRẦN ĐĂNG KHOA	2/22/2000	Nam	Toán	55	T	G	8.4	9.2	5.75	7.75	5.00	3.25	25.00		21.75		
386	386	TRẦN MINH KHOA	1/8/2000	Nam	Toán	80	T	G	8.8	9.4	4.25	9.50	8.25	9.00	40.00	12	31.00		
387	387	NGUYỄN THỊ MINH KHUÊ	2/24/2000	Nữ	Toán	70	T	G	9	9.8	6.00	9.75	9.50	5.75	36.75	22	31.00		
388	388	HỒ TRUNG KIÊN	4/12/2000	Nam	Toán	100	T	G	8.8	9.7	6.50	10.00	5.50	10.00	42.00	7	32.00		
389	389	PHAN LÊ BẢO KIÊN	3/16/2000	Nữ	Toán	60	T	G	9.1	9.6	6.00	8.75	5.75	7.50	35.50	33	28.00		
390	390	HỒ DUY LÂM	12/1/2000	Nam	Toán	55	T	G	8.1	9.3	4.00	7.75	2.50	2.75	19.75		17.00		
391	391	ĐOÀN MỸ LINH	5/16/2000	Nữ	Toán	60	T	G	8.1	9.3	5.50	9.00	6.25	3.50	27.75		24.25		
392	392	TRẦN THỊ KHÁNH LINH	9/3/2000	Nữ	Toán	40	T	K	8	7.8	3.75	7.50	6.25	0.00	liệt		liệt		
393	393	LÊ BÁ LĨNH	12/15/2000	Nam	Toán	75	T	G	8.9	9.5	5.00	8.25	7.75	7.25	35.50	34	28.25		
394	394	BÙI HÀ HẢI LONG	1/14/2000	Nam	Toán	50	T	G	8	9	3.50	6.75	4.75	2.50	20.00		17.50		
395	395	DƯƠNG THÀNH LONG	2/15/2000	Nam	Toán	60	T	G	9.3	9.8	5.00	9.00	7.50	3.25	28.00		24.75		
396	396	ĐẶNG LÊ THIÊN LONG	5/3/2000	Nam	Toán	80	T	G	9.1	9.3	7.00	10.00	9.25	9.00	44.25	3	35.25		
397	397	NGUYỄN VIỆT LONG	4/25/2000	Nam	Toán	70	T	G	8.3	9.7	5.00	9.50	7.25	8.00	37.75	16	29.75		
398	398	VÕ HÀ HOÀNG LONG	9/29/2000	Nam	Toán	60	T	G	8.4	8.8	5.00	6.75	5.75	3.00	23.50		20.50		
399	399	ĐINH TRỌNG HỮU LỘC	11/15/2000	Nam	Toán	35	T	G	8.3	8.2	5.00	8.50	7.00	5.25	31.00		25.75		
400	400	LÊ XUÂN LỘC	7/7/2000	Nam	Toán	60	T	G	8.7	9.6	6.50	8.50	7.00	6.00	34.00		28.00	X	
401	401	TRẦN HUY LỰC	6/22/2000	Nam	Toán	60	T	G	8.5	9.6	4.25	8.75	5.25	7.75	33.75		26.00		
402	402	TRƯƠNG HOÀNG MINH	3/19/2000	Nam	Toán	60	T	G	8.7	8.7	6.00	9.00	8.50	7.50	38.50	13	31.00		
403	403	ĐOÀN THỊ THÚY NGÂN	1/1/2000	Nữ	Toán	60	T	G	8.9	9.1	6.00	8.25	8.50	3.00	28.75		25.75		
404	404	NGUYỄN HOÀNG NGÂN	10/7/2000	Nữ	Toán	80	T	G	9.2	9.8	5.00	9.25	8.00	10.00	42.25	6	32.25		
405	405	NGÔ TRẦN BẢO NGỌC	8/5/2000	Nam	Toán	60	T	G	8	8.9	3.50	8.25	5.50	3.50	24.25		20.75		
406	406	NGUYỄN ĐẶNG NGỌC	4/2/2000	Nữ	Toán	70	T	G	8.9	9.4	5.50	9.50	8.00	5.75	34.50		28.75	X	
407	407	BÙI MINH NGUYỄN	4/16/2000	Nam	Toán	60	T	G	8.7	9.6	4.50	7.75	5.00	2.50	22.25		19.75		
408	408	THÁI HOÀNG NHÂN	1/12/2000	Nam	Toán	75	T	G	9	9.4	6.00	9.00	7.00	7.25	36.50	23	29.25		
409	409	NGUYỄN LONG NHẬT	3/26/2000	Nam	Toán	60	T	G	8.6	9.6	5.75	9.00	6.75	7.50	36.50	24	29.00		
410	410	TRẦN THỊ THANH NHI	8/2/2000	Nữ	Toán	60	T	G	8	8.1	3.00	4.25	4.50	0.25	liệt		liệt		
411	411	NGUYỄN THỊ THÙY NHƯ	8/18/2000	Nữ	Toán	60	T	G	8.3	9.2	5.00	7.50	4.25	4.50	25.75		21.25		
412	412	VÕ TẤN PHÁT	11/16/2000	Nam	Toán	55	T	G	8.3	9.5	4.00	9.00	7.50	5.25	31.00		25.75		

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Lớp chuyên ĐKDT	Điểm sơ tuyển	Kết quả học tập lớp 9			Điểm TB môn chuyên lớp 9	Điểm dự thi				Điểm xét tuyển vào lớp chuyên	Kết quả XT lớp Ch	Điểm xét tuyển lớp thường	Kết quả XT lớp Th	Ghi chú
							HK	HL	ĐTB		Ngữ văn	Toán	Tiếng Anh	Môn chuyên					
413	413	NGUYỄN THIÊN PHÚC	11/26/2000	Nam	Toán	60	T	G	8.7	9.9	5.25	8.75	6.25	8.00	36.25	26	28.25		
414	414	VÕ ĐỨC QUANG	3/25/2000	Nam	Toán	75	T	G	8.5	9.4	5.00	9.25	9.25	7.00	37.50	17	30.50		
415	415	HỒ ĐỖ ANH	6/17/2000	Nam	Toán	60	T	G	8.3	9.4	2.00	10.00	6.75	5.75	liệt		liệt		
416	416	TẠ CÔNG QUÂN	12/23/2000	Nam	Toán	60	T	G	8.9	9.6	5.50	9.50	8.00	6.00	35.00		29.00	X	
417	417	LÊ ĐÀ QUỲNH	3/24/2000	Nữ	Toán	50	K	G	9.1	9.7	6.75	8.75	7.50	7.50	38.00	14	30.50		
418	418	LÊ ĐĂNG BÁ QUỲNH	1/7/2000	Nữ	Toán	60	T	G	8.2	9.1	5.50	7.50	7.00	3.50	27.00		23.50		
419	419	NGUYỄN DUY SƠN	7/9/2000	Nam	Toán	60	T	G	9	9.7	6.25	9.00	7.50	9.50	41.75	8	32.25		
420	420	TRỊNH THỊ THU SƯƠNG	8/2/2000	Nữ	Toán	60	T	G	8.3	9.1	6.50	8.00	5.75	3.75	27.75		24.00		
421	421	ĐOÀN ANH TÀI	9/14/2000	Nam	Toán	60	T	G	8.4	8.1	5.25	8.25	7.50	2.25	25.50		23.25		
422	422	NGUYỄN ĐỨC TÀI	12/24/2000	Nam	Toán	60	T	G	8.7	9.8	5.50	8.50	6.00	8.25	36.50	25	28.25		
423	423	PHẠM NHẬT TÂN	7/10/2000	Nam	Toán	60	T	G	8.6	9.2	4.50	7.50	6.25	7.00	32.25		25.25		
424	424	PHẠM TÂN	4/26/2000	Nam	Toán	60	T	G	8.7	9.5	4.50	9.75	7.00	6.75	34.75		28.00	X	
425	425	HUỲNH XUÂN THÀNH	8/21/2000	Nam	Toán	60	T	G	8.5	9.3	4.75	9.00	7.75	7.25	36.00	28	28.75		
426	426	LÊ BÁ THÀNH	8/18/2000	Nam	Toán	90	T	G	8.5	8.9	7.00	10.00	7.25	10.00	44.25	4	34.25		
427	427	NGUYỄN MINH THÀNH	10/21/2000	Nam	Toán	40	T	K	7.9	8	4.00	9.00	6.50	5.50	30.50		25.00		
428	428	NGUYỄN VĂN THÀNH	6/25/2000	Nam	Toán	60	T	G	8	8.4	4.50	7.75	5.00	2.00	liệt		liệt		
429	429	BÙI QUANG THẮNG	2/10/2000	Nam	Toán	60	T	G	8	9.2	4.00	8.75	7.25	6.25	32.50		26.25		
430	430	NGUYỄN VĂN THIỆN	4/12/2000	Nam	Toán	60	T	G	8.3	9.2	5.00	10.00	6.50	6.00	33.50		27.50	X	
431	431	VÕ THÀNH THIỆN	10/30/2000	Nam	Toán	60	T	G	8.3	9.2	6.00	8.25	6.50	5.25	31.25		26.00		
432	432	ĐẶNG QUANG THỊNH	6/30/2000	Nam	Toán	30	T	K	7.5	8.9	3.00	8.25	6.00	3.00	23.25		20.25		
433	433	BÙI NGUYỄN THIÊN THU	3/20/2000	Nữ	Toán	70	T	G	9.6	10	6.00	9.75	8.75	10.00	44.50	2	34.50		
434	434	HỒ XUÂN THU	8/11/2000	Nữ	Toán	60	T	G	9.6	9.8	7.00	8.50	7.50	6.50	36.00	29	29.50		
435	435	CAO VĂN THUẬN	4/12/2000	Nam	Toán	40	T	K	7.9	9	5.75	6.75	6.00	4.25	27.00		22.75		
436	436	NGUYỄN HUỲNH ANH THU	10/25/2000	Nữ	Toán	60	T	G	8.8	9	5.25	8.25	8.25	4.25	30.25		26.00		
437	437	TÔN VŨ ANH THU	2/17/2000	Nữ	Toán	60	T	G	8.3	9	4.25	8.00	7.00	6.25	31.75		25.50		
438	438	VÕ ĐĂNG ANH THU	6/1/2000	Nữ	Toán	55	T	G	8.1	8.7	4.00	7.75	5.75	1.50	liệt		liệt		
439	439	BÙI LÊ TĨNH	8/14/2000	Nữ	Toán	60	T	G	8.9	9.3	5.50	8.25	6.75	3.50	27.50		24.00		
440	440	NGUYỄN TRẦN BẢO TRÂM	3/25/2000	Nữ	Toán	60	T	G	8.6	8.6	6.25	8.75	7.00	3.25	28.50		25.25		
441	441	NGUYỄN THỊ KIỀU TRINH	5/15/1999	Nữ	Toán	60	T	G	8.2	8.8	3.50	5.25	4.25	1.75	liệt		liệt		
442	442	NGUYỄN TÔ TRINH	5/21/2000	Nữ	Toán	75	T	G	9.1	9	6.25	9.00	8.00	5.00	33.25		28.25	X	
443	443	TRỊNH TÚ TRỊNH	9/1/2000	Nam	Toán	60	T	G	8.4	9.3	5.00	9.25	5.75	3.50	27.00		23.50		
444	444	TRẦN DUY TRỌNG	8/9/2000	Nam	Toán	60	T	G	8.7	9.4	6.00	10.00	7.00	7.00	37.00	20	30.00		

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Lớp chuyên ĐKDT	Điểm sơ tuyển	Kết quả học tập lớp 9			Điểm TB môn chuyên lớp 9	Điểm dự thi				Điểm xét tuyển vào lớp chuyên	Kết quả XT lớp Ch	Điểm xét tuyển lớp thường	Kết quả XT lớp Th	Ghi chú
							HK	HL	ĐTB		Ngữ văn	Toán	Tiếng Anh	Môn chuyên					
445	445	TRẦN TUẤN TRỌNG	9/2/2000	Nam	Toán	60	T	G	9	9.3	7.00	9.25	7.75	6.50	37.00	21	30.50		
446	446	LÊ CÔNG TRÚ	1/1/2000	Nam	Toán	60	T	G	8.3	9.1	4.50	8.75	5.50	7.00	32.75		25.75		
447	447	MAI THANH TÚ	4/10/2000	Nam	Toán	60	T	G	8.2	9	4.50	7.50	5.75	5.00	27.75		22.75		
448	448	NGUYỄN NHỊ TÚ	2/22/2000	Nữ	Toán	60	T	G	8.9	9.6	5.50	6.75	6.00	2.00	liệt		liệt		
449	449	NGUYỄN VĂN TÙNG	7/11/2000	Nam	Toán	40	T	K	7.8	7.2	4.00	7.75	5.50	2.00	liệt		liệt		
450	450	NGUYỄN LÊ VĂN	4/29/2000	Nam	Toán	60	T	G	8.4	9.1	5.00	7.75	7.00	3.75	27.25		23.50		
451	451	NGUYỄN KIỀU VÂN	10/7/2000	Nữ	Toán	60	T	G	9.3	9.8	5.00	9.00	5.00	4.00	27.00		23.00		
452	452	NGUYỄN THỊ TƯỜNG VI	6/2/2000	Nữ	Toán	60	T	G	8.3	8.2	5.25	6.25	5.50	1.00	liệt		liệt		
453	453	VÕ DUY VIỆT	6/11/2000	Nam	Toán	60	T	G	8.2	8.7	5.50	8.25	6.25	6.00	32.00		26.00		
454	454	ĐOÀN BÙI QUANG VĨNH	2/20/2000	Nam	Toán	60	T	G	8.8	9.6	6.00	7.25	6.00	3.00	25.25		22.25		
455	455	NGUYỄN TƯỜNG LONG VŨ	8/29/2000	Nam	Toán	60	T	G	8.2	8.6	3.25	9.25	7.75	4.75	29.75		25.00		
456	456	NGUYỄN THỊ MINH VƯỢNG	6/16/2000	Nữ	Toán	70	T	G	8.6	9.6	5.00	10.00	7.25	7.00	36.25	27	29.25		
457	457	NGUYỄN THỊ TƯỜNG VY	11/8/2000	Nữ	Toán	40	T	K	7.7	8.2	5.00	6.75	7.25	1.50	liệt		liệt		
458	458	TRẦN NGUYỄN TƯỜNG VY	12/13/2000	Nữ	Toán	80	T	G	8.9	9.9	6.00	10.00	7.25	8.75	40.75	10	32.00		
459	459	HUỲNH TRẦN NHẬT Ý	4/7/2000	Nam	Toán	60	T	G	8.8	9.8	5.50	8.50	8.50	5.25	33.00		27.75	X	
460	460	ĐẶNG VĂN AN	7/12/2000	Nam	Hóa học	60	T	G	8.2	9.1	2.50	7.50	5.75	3.25	22.25		19.00		
461	461	ĐINH NGỌC AN	4/21/2000	Nam	Hóa học	60	T	G	8.4	9.6	4.00	7.25	7.00	3.00	24.25		21.25		
462	462	NGUYỄN THÚY AN	5/9/2000	Nữ	Hóa học	60	T	G	8.6	9.1	5.50	8.00	8.25	1.75	liệt		liệt		
463	463	LÊ YẾN BÌNH	9/8/2000	Nữ	Hóa học	60	T	G	9.2	9.7	6.25	8.25	7.75	3.00	28.25		25.25		
464	464	NGUYỄN PHAN HUYỀN CHI	2/14/2000	Nữ	Hóa học	60	T	G	8.9	9.8	5.75	8.00	7.00	4.75	30.25		25.50		
465	465	PHẠM THỊ CƯỜNG	6/8/2000	Nữ	Hóa học	60	T	G	8.7	9.5	4.75	7.75	6.75	2.25	23.75		21.50		
466	466	LÊ THÚY DIỄM	2/16/2000	Nữ	Hóa học	40	T	K	7.8	8.7	4.00	4.50	6.00	1.25	liệt		liệt		
467	467	HOÀNG ANH DŨNG	2/20/2000	Nam	Hóa học	60	T	G	8.5	9.6	4.50	7.50	7.75	6.25	32.25	32	26.00		
468	468	PHẠM BẢO DUY	4/29/2000	Nam	Hóa học	60	T	G	8.4	9.1	4.25	8.50	7.25	7.50	35.00	25	27.50		
469	469	TRẦN BẢO DUY	10/19/2000	Nam	Hóa học	40	T	K	7.6	9.2	2.50	6.50	3.50	0.75	liệt		liệt		
470	470	TRẦN THƯỢNG DUY	1/3/2000	Nam	Hóa học	60	T	G	8.5	8.5	3.50	8.50	5.50	2.75	23.00		20.25		
471	471	TRẦN THỊ MỸ DUYÊN	5/23/2000	Nữ	Hóa học	60	T	G	9	9.4	5.25	8.25	7.50	7.75	36.50	17	28.75		
472	472	PHAN THANH HẢI	11/24/2000	Nam	Hóa học	60	T	G	8.8	8.9	5.00	8.50	7.75	3.50	28.25		24.75		
473	473	VÕ THANH HẢI	9/1/2000	Nữ	Hóa học	60	T	G	8.5	9.3	4.00	7.50	7.00	3.25	25.00		21.75		
474	474	NGUYỄN THỊ MINH HẠNH	1/15/2000	Nữ	Hóa học	60	T	G	8.3	8.9	5.50	8.00	8.00	7.50	36.50	18	29.00		
475	475	LÊ GIA HÂN	12/25/2000	Nữ	Hóa học	60	T	G	9	9.4	5.00	9.25	6.75	5.50	32.00	35	26.50		
476	476	PHAN GIA HÂN	9/25/2000	Nữ	Hóa học	60	T	G	8.8	9.4	5.50	8.50	6.25	2.00	liệt		liệt		

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Lớp chuyên ĐKDT	Điểm sơ tuyển	Kết quả học tập lớp 9			Điểm TB môn chuyên lớp 9	Điểm dự thi				Điểm xét tuyển vào lớp chuyên	Kết quả XT lớp Ch	Điểm xét tuyển lớp thường	Kết quả XT lớp Th	Ghi chú
							HK	HL	ĐTB		Ngữ văn	Toán	Tiếng Anh	Môn chuyên					
477	477	NGUYỄN THANH HIỀN	10/16/2000	Nữ	Hóa học	40	T	K	8.1	8.4	5.50	7.75	4.00	1.00	liệt		liệt		
478	478	THÂN THỜI GIA HIỂN	7/27/2000	Nam	Hóa học	60	T	G	8.8	9.2	5.00	8.00	8.00	6.75	34.50	28	27.75		
479	479	TRẦN BÙI TRỌNG HIỂU	8/10/2000	Nam	Hóa học	30	T	K	7.6	8.2	6.50	5.50	5.75	2.25	22.25		20.00		
480	480	PHẠM PHÚ HOÀNG	9/20/2000	Nam	Hóa học	30	T	K	7.7	9.7	5.75	7.50	5.00	5.50	29.25		23.75		
481	481	LÊ TUẤN HÙNG	11/14/2000	Nam	Hóa học	60	T	G	8.6	9.4	5.50	8.25	7.25	3.50	28.00		24.50		
482	482	HUỲNH ĐỨC HUY	4/6/2000	Nam	Hóa học	60	T	G	8.6	9.4	5.50	7.75	6.25	3.75	27.00		23.25		
483	483	LÊ VĂN HUY	2/8/2000	Nam	Hóa học	45	T	G	8.4	9.7	3.00	5.50	4.25	1.50	liệt		liệt		
484	484	NGUYỄN PHAN NHẬT HUY	4/6/2000	Nam	Hóa học	70	T	G	8.5	9.9	4.00	7.25	7.00	4.00	26.25		22.25		
485	485	LÊ NGUYỄN HÙNG	10/10/2000	Nam	Hóa học	35	T	G	8.4	9.6	5.00	7.50	4.75	5.50	28.25		22.75		
486	486	PHAN THỊ QUỲNH HƯƠNG	7/28/2000	Nữ	Hóa học	60	T	G	8.4	9.4	3.50	8.00	6.00	6.00	29.50		23.50		
487	487	PHAN LÊ HƯỜNG	5/28/2000	Nữ	Hóa học	60	T	G	8.6	9.7	5.00	8.75	8.00	4.25	30.25		26.00		
488	488	HỒ NGUYỄN KHANG	4/11/2000	Nam	Hóa học	70	T	G	8.2	9.8	5.50	8.25	8.50	4.75	31.75		27.00		
489	489	TRẦN HỒ NHẬT KHOA	6/26/2000	Nam	Hóa học	60	T	G	8.4	9.4	3.00	8.50	7.00	6.50	31.50		25.00		
490	490	PHẠM THỊ KIM LÀI	6/25/2000	Nữ	Hóa học	55	T	G	9	9.6	4.00	8.50	5.50	3.25	24.50		21.25		
491	491	BÙI TRẦN YẾN LINH	8/30/2000	Nữ	Hóa học	60	T	G	8.4	9.5	5.00	9.50	6.75	2.75	26.75		24.00		
492	492	ĐỖ THÙY LINH	10/11/2000	Nữ	Hóa học	60	T	G	8.9	9.5	4.75	7.75	6.00	3.25	25.00		21.75		
493	493	LÊ MỸ LINH	1/25/2000	Nữ	Hóa học	60	T	G	8.3	8.9	5.50	5.25	5.00	4.50	24.75		20.25		
494	494	LÊ THÙY LINH	9/15/2000	Nữ	Hóa học	60	T	G	9	9.7	5.75	7.50	8.00	3.50	28.25		24.75		
495	495	LIỄU PHƯỚC LONG	7/12/2000	Nam	Hóa học	60	T	G	8.4	9.8	2.75	7.50	4.50	2.25	19.25		17.00		
496	496	NGUYỄN THỊ MỸ LỢI	9/2/2000	Nữ	Hóa học	70	T	G	9.5	9.9	5.50	7.75	8.00	7.00	35.25	22	28.25		
497	497	LÊ ĐỨC LƯU	2/4/2000	Nam	Hóa học	60	T	G	8.1	9.3	5.00	8.00	8.00	6.75	34.50	29	27.75		
498	498	VÕ TRÚC NA LY	4/2/2000	Nữ	Hóa học	45	T	G	8.1	8.5	3.25	4.25	5.00	2.25	17.00		14.75		
499	499	ĐOÀN XUÂN MINH	12/23/2000	Nam	Hóa học	60	T	G	8.4	9.3	5.00	6.50	7.00	6.25	31.00		24.75		
500	500	NGÔ CHÂU MINH	2/10/2000	Nam	Hóa học	60	T	G	8.7	9.3	5.75	7.75	7.75	8.50	38.25	11	29.75		
501	501	LÊ THỊ THẢO MY	4/7/2000	Nữ	Hóa học	60	T	G	8.5	9.8	6.00	7.75	5.00	4.25	27.25		23.00		
502	502	NGUYỄN LÊ HOÀI MY	5/19/2000	Nữ	Hóa học	60	T	G	8.3	8.9	3.00	8.00	6.50	1.50	liệt		liệt		
503	503	NGUYỄN LÊ HOÀI MY	7/3/2000	Nữ	Hóa học	60	T	G	8.5	8.7	6.00	9.50	6.25	8.00	37.75	14	29.75		
504	504	HOÀNG NHẬT NAM	10/15/2000	Nam	Hóa học	60	T	G	8.5	9.2	3.50	9.50	5.75	7.00	32.75	31	25.75		
505	505	NGUYỄN HOÀI NAM	8/24/2000	Nữ	Hóa học	60	T	G	8.4	9.7	6.75	8.00	4.50	5.25	29.75		24.50		
506	506	BÙI LÂM MỘNG NGỌC	12/23/2000	Nữ	Hóa học	60	T	G	9.1	9.7	6.75	7.75	6.75	7.00	35.25	23	28.25		
507	507	ĐIỀN HỒ TIỀN NGỌC	7/10/2000	Nữ	Hóa học	60	T	G	8.3	8.7	5.25	7.75	6.50	4.00	27.50		23.50		
508	508	ĐÀO LÝ KHÁNH NGUYỄN	2/3/2000	Nam	Hóa học	55	T	G	8.1	8.8	3.25	4.75	6.00	2.75	19.50		16.75		

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Lớp chuyên ĐKDT	Điểm sơ tuyển	Kết quả học tập lớp 9			Điểm TB môn chuyên lớp 9	Điểm dự thi				Điểm xét tuyển vào lớp chuyên	Kết quả XT lớp Ch	Điểm xét tuyển lớp thường	Kết quả XT lớp Th	Ghi chú
							HK	HL	ĐTB		Ngữ văn	Toán	Tiếng Anh	Môn chuyên					
509	509	LÊ HOÀNG NGUYỄN	12/1/2000	Nam	Hóa học	30	K	K	7.2	8.8	3.75	7.50	6.00	1.50	liệt		liệt		
510	510	HOÀNG MINH NHÂN	10/21/2000	Nam	Hóa học	60	T	G	8.3	9.2	4.50	7.50	7.25	1.75	liệt		liệt		
511	511	TÔ DUY NHẬT	2/29/2000	Nam	Hóa học	70	T	G	9.1	9.9	6.50	8.00	7.25	6.25	34.25	30	28.00		
512	512	NGUYỄN PHẠM DUY NHẬT	4/16/2000	Nam	Hóa học	60	T	G	8.3	8.1	5.50	5.50	4.00	1.25	liệt		liệt		
513	513	ĐÌNH THỊ NGỌC NHI	8/1/2000	Nữ	Hóa học	60	T	G	9.2	9.7	7.25	7.00	8.75	8.50	40.00	8	31.50		
514	514	HUỲNH HOÀNG NHI	5/27/2000	Nữ	Hóa học	80	T	G	9.4	9.8	6.50	9.50	9.00	7.50	40.00	9	32.50		
515	515	LÊ THỊ TUYẾT NHI	1/25/2000	Nữ	Hóa học	60	T	G	9	9.4	5.00	7.75	7.75	4.00	28.50		24.50		
516	516	NGUYỄN NGỌC QUỲNH NHI	12/16/2000	Nữ	Hóa học	40	T	K	7.9	8.1	4.00	4.00	4.00	0.75	liệt		liệt		
517	517	NGUYỄN THỊ BẢO NHI	3/15/2000	Nữ	Hóa học	60	T	G	9.4	9.9	7.00	9.00	9.00	9.25	43.50	2	34.25		
518	518	NGUYỄN THỊ HỒNG NHI	6/9/2000	Nữ	Hóa học	60	T	G	8.6	9.6	5.75	8.50	8.00	3.50	29.25		25.75		
519	519	PHẠM KHÁNH NHI	1/1/2000	Nữ	Hóa học	60	T	G	9.1	9.5	7.50	8.00	8.75	7.50	39.25	10	31.75		
520	520	TÔ MÃN NHI	3/15/2000	Nữ	Hóa học	60	T	G	8.6	9.5	5.50	8.25	5.25	3.25	25.50		22.25		
521	521	NGÔ TRANG NHUNG	4/14/2000	Nữ	Hóa học	60	T	G	8.8	9.4	5.00	8.25	8.25	5.00	31.50		26.50		
522	522	TRẦN THỊ THANH NHUNG	9/16/2000	Nữ	Hóa học	60	T	G	8.2	9.1	3.75	4.50	4.75	1.00	liệt		liệt		
523	523	NGUYỄN NGÔ THẢO OANH	10/19/2000	Nữ	Hóa học	60	T	G	8.8	9.4	5.00	7.50	8.25	5.50	31.75		26.25		
524	524	NGUYỄN TRƯỜNG PHÁT	11/28/2000	Nam	Hóa học	60	T	G	8.3	9	4.50	7.50	7.25	3.25	25.75		22.50		
525	525	NGUYỄN DUY PHONG	6/24/2000	Nam	Hóa học	80	T	G	9	9.7	6.00	8.50	8.00	7.75	38.00	13	30.25		
526	526	TỪ THÁI PHONG	1/11/2000	Nam	Hóa học	60	T	G	8.4	9.7	4.25	7.50	7.00	2.25	23.25		21.00		
527	527	ĐỖ NGUYỄN PHÚC	10/25/2000	Nam	Hóa học	60	T	G	8.6	9.3	5.75	9.00	8.00	7.00	36.75	16	29.75		
528	528	NGUYỄN MINH PHƯỚC	2/26/2000	Nam	Hóa học	60	T	G	9	9.6	5.50	7.25	7.25	8.50	37.00	15	28.50		
529	529	PHẠM BÍCH PHƯƠNG	1/14/2000	Nữ	Hóa học	60	T	G	8.7	9.1	5.00	8.50	8.00	5.00	31.50		26.50		
530	530	VÕ ĐĂNG QUANG	5/4/2000	Nam	Hóa học	80	T	G	9.3	9.8	5.75	9.25	8.00	6.25	35.50	21	29.25		
531	531	HUỲNH VIỆT QUÁN QUÂN	1/4/2000	Nam	Hóa học	45	T	G	8.4	9.4	5.25	7.50	5.50	2.25	22.75		20.50		
532	532	PHẠM TRỌNG QUÂN	9/11/2000	Nam	Hóa học	60	T	G	9	9.4	4.25	7.00	7.50	5.50	29.75		24.25		
533	533	VŨ AN QUÂN	2/16/2000	Nam	Hóa học	60	T	G	8.3	8.3	4.50	7.00	6.25	4.25	26.25		22.00		
534	534	LÊ THỊ TÚ QUYÊN	1/26/2000	Nữ	Hóa học	60	T	G	8.9	9.4	7.00	8.50	7.25	4.75	32.25	33	27.50		
535	535	DƯƠNG THÚY QUỲNH	11/14/2000	Nữ	Hóa học	60	T	G	8.3	9.2	6.00	9.00	7.00	4.00	30.00		26.00		
536	536	NGUYỄN KHÔNG TRÚC QUỲNH	9/1/2000	Nữ	Hóa học	60	T	G	9	9	6.00	7.75	6.50	2.75	25.75		23.00		
537	537	PHẠM THU QUỲNH	10/12/2000	Nữ	Hóa học	60	T	G	8	7.8	4.75	5.00	5.75	3.75	23.00		19.25		
538	538	PHAN VŨ HƯƠNG QUỲNH	1/1/2000	Nữ	Hóa học	60	T	G	8.4	9.4	5.75	5.75	6.00	3.50	24.50		21.00		
539	539	VĂN LÊ HẢI QUỲNH	6/7/2000	Nữ	Hóa học	80	T	G	9.1	10	6.00	9.25	5.75	7.50	36.00	20	28.50		
540	540	HUỲNH HOÀI THANH	9/7/2000	Nữ	Hóa học	60	T	G	9.1	9.8	6.00	9.00	9.25	5.25	34.75	26	29.50		

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Lớp chuyên ĐKDT	Điểm sơ tuyển	Kết quả học tập lớp 9			Điểm TB môn chuyên lớp 9	Điểm dự thi				Điểm xét tuyển vào lớp chuyên	Kết quả XT lớp Ch	Điểm xét tuyển lớp thường	Kết quả XT lớp Th	Ghi chú
							HK	HL	ĐTB		Ngữ văn	Toán	Tiếng Anh	Môn chuyên					
541	541	NGUYỄN THỊ THANH THẢO	10/11/2000	Nữ	Hóa học	60	T	G	9.1	9.8	5.50	7.00	7.00	5.00	29.50		24.50		
542	542	PHẠM NGỌC THẮNG	6/27/2000	Nam	Hóa học	65	T	G	8.5	9.3	6.25	8.75	6.75	3.00	27.75		24.75		
543	543	NGUYỄN BÁ THỂ	4/3/2000	Nam	Hóa học	40	T	K	7.9	8.4	5.75	8.00	6.00	3.00	25.75		22.75		
544	544	NGUYỄN PHAN HỮU THIÊN	8/7/2000	Nam	Hóa học	60	T	G	8.7	8.3	4.50	7.50	6.50	1.25	liệt		liệt		
545	545	LÊ NGUYỄN QUANG THỊNH	10/24/2000	Nam	Hóa học	80	T	G	8.5	9.7	7.00	9.50	8.50	7.75	40.50	7	32.75		
546	546	ĐÌNH QUANG THỌ	4/20/2000	Nam	Hóa học	65	T	G	8.9	10	4.25	8.50	4.50	5.50	28.25		22.75		
547	547	TRẦN THỊ DIỆU THÚY	1/20/2000	Nữ	Hóa học	80	T	G	9.4	9.8	7.50	10.00	8.00	9.25	44.00	1	34.75		
548	548	BÙI CÔNG THỰ	12/6/2000	Nam	Hóa học	70	T	G	8.9	9.8	4.50	6.00	5.00	5.25	26.00		20.75		
549	549	DƯƠNG HUỖNH HOÀI THỰ	9/13/2000	Nữ	Hóa học	45	T	G	8.3	9.6	4.00	8.00	5.00	3.50	24.00		20.50		
550	550	LÊ THỊ MINH THỰ	8/1/2000	Nữ	Hóa học	60	T	G	8.4	8.6	3.00	5.25	6.00	1.50	liệt		liệt		
551	551	MANG ANH THỰ	1/20/2000	Nữ	Hóa học	60	T	G	8.5	8.4	4.50	7.75	4.50	1.50	liệt		liệt		
552	552	NGÔ ANH THỰ	3/16/2000	Nữ	Hóa học	60	T	G	8.4	9.7	5.50	7.75	7.00	6.00	32.25	34	26.25		
553	553	NGUYỄN VI TRIỆU THƯƠNG	10/16/2000	Nữ	Hóa học	60	T	G	8.8	9.3	6.50	8.00	7.50	2.75	27.50		24.75		
554	554	NGUYỄN PHÚC TIẾN	12/2/2000	Nam	Hóa học	60	T	G	8.5	9.5	5.00	7.75	7.50	5.00	30.25		25.25		
555	555	PHAN LÊ THANH TÍN	4/17/2000	Nam	Hóa học	60	T	G	8.4	9.2	5.50	8.50	7.00	1.50	liệt		liệt		
556	556	DƯƠNG BẢO TOÀN	5/27/2000	Nam	Hóa học	55	T	G	8.2	8.5	3.00	7.00	4.25	1.50	liệt		liệt		
557	557	HUỖNH MINH TOÀN	1/2/2000	Nam	Hóa học	55	T	G	8.6	9.1	2.50	5.50	4.00	2.25	16.50		14.25		
558	558	HÀ MINH TRANG	12/27/2000	Nữ	Hóa học	60	T	G	8.6	9.4	6.00	8.00	7.75	6.50	34.75	27	28.25		
559	559	HUỖNH THỊ THÙY TRANG	1/18/2000	Nữ	Hóa học	60	T	G	8.2	8.9	3.50	5.25	5.50	2.75	19.75		17.00		
560	560	LÊ THỊ THÌ TRANG	7/11/2000	Nữ	Hóa học	60	T	G	8.9	9.5	4.00	7.50	8.50	1.50	liệt		liệt		
561	561	TRẦN THỊ THÙY TRANG	1/5/2000	Nữ	Hóa học	60	T	G	9	9.4	4.50	7.50	8.00	3.00	26.00		23.00		
562	562	LƯƠNG HUỖNH TRÂM	7/7/2000	Nữ	Hóa học	55	T	G	8.1	9.4	3.50	6.00	3.75	1.50	liệt		liệt		
563	563	NGUYỄN CẨM TRẦN	2/11/2000	Nữ	Hóa học	60	T	G	9.1	9.8	7.00	9.00	9.00	9.25	43.50	3	34.25		
564	564	HUỖNH THỊ TÀI TRÍ	3/27/2000	Nữ	Hóa học	90	T	G	9.3	9.8	6.00	8.75	9.25	9.50	43.00	4	33.50		
565	565	TRẦN QUANG TRÍ	2/24/2000	Nam	Hóa học	60	T	G	8.8	9.6	4.75	8.75	6.50	2.50	25.00		22.50		
566	566	HUỖNH TÍN TRỌNG	2/25/2000	Nam	Hóa học	55	T	G	8.7	9.7	5.50	7.75	4.75	3.25	24.50		21.25		
567	567	NGUYỄN CHÍ TRUNG	2/3/2000	Nam	Hóa học	60	T	G	8.8	9.3	5.75	9.75	8.25	7.25	38.25	12	31.00		
568	568	PHẠM XUÂN TRUNG	11/22/2000	Nam	Hóa học	60	T	G	8.7	9.5	5.25	7.50	6.75	4.50	28.50		24.00		
569	569	TRẦN QUỐC TRUNG	4/24/2000	Nam	Hóa học	60	T	G	8.9	9.7	6.00	10.00	7.75	5.75	35.25	24	29.50		
570	570	HỒ MINH TỬ	11/11/2000	Nam	Hóa học	60	T	G	8.3	8.9	5.00	8.00	5.00	2.00	liệt		liệt		
571	571	HUỖNH LONG TỬ	10/22/2000	Nam	Hóa học	40	T	K	8	9.1	5.00	7.25	6.50	3.75	26.25		22.50		
572	572	BÙI ĐỨC TỨC	2/12/2000	Nam	Hóa học	45	T	G	8.2	9.6	4.50	8.00	6.25	4.00	26.75		22.75		

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Lớp chuyên ĐKDT	Điểm sơ tuyển	Kết quả học tập lớp 9			Điểm TB môn chuyên lớp 9	Điểm dự thi				Điểm xét tuyển vào lớp chuyên	Kết quả XT lớp Ch	Điểm xét tuyển lớp thường	Kết quả XT lớp Th	Ghi chú
							HK	HL	ĐTB		Ngữ văn	Toán	Tiếng Anh	Môn chuyên					
573	573	PHAN HOÀNG THẢO UYÊN	9/15/2000	Nữ	Hóa học	60	T	G	9.3	9.9	5.50	9.00	8.50	6.75	36.50	19	29.75		
574	574	DIỆP THỂ VIỆT	5/5/2000	Nam	Hóa học	60	T	G	8.6	9.2	6.00	8.50	6.25	4.25	29.25		25.00		
575	575	NGUYỄN THÀNH VINH	10/2/2000	Nam	Hóa học	60	T	G	9.1	9.8	6.75	8.00	8.50	8.75	40.75	6	32.00		
576	576	TRẦN QUANG VINH	8/1/2000	Nam	Hóa học	60	T	G	8.4	9.6	4.00	7.75	7.00	3.50	25.75		22.25		
577	577	NGUYỄN HỒ THẢO VY	9/22/2000	Nữ	Hóa học	60	T	G	8.2	8.6	6.50	6.75	6.50	2.25	24.25		22.00		
578	578	TRẦN NHẬT HẠ VY	10/12/2000	Nữ	Hóa học	60	T	G	8.2	8.9	5.75	7.75	4.00	1.50	liệt		liệt		
579	579	VUÔNG ÁI VY	5/13/2000	Nữ	Hóa học	80	T	G	9.2	9.7	5.50	9.00	9.00	8.75	41.00	5	32.25		
580	580	NGUYỄN TRÀ MAI Ý	4/3/2000	Nữ	Hóa học	60	T	G	8.4	7.8	5.00	5.25	8.00	3.75	25.75		22.00		
581	581	ĐOÀN MINH AN	8/7/2000	Nam	Toán - Tin	35	T	G	8.5	9	5.00	8.00	6.75	2.25	24.25	23	22.00		
582	582	LÊ QUỐC ANH	2/21/2000	Nam	Toán - Tin	60	T	G	8.3	8.4	4.00	7.75	5.50	1.75	liệt		liệt		
583	583	TRẦN HOÀNG ANH	7/20/2000	Nam	Toán - Tin	60	T	G	8.2	8.7	6.00	7.50	6.25	1.75	liệt		liệt		
584	584	HUỲNH QUỐC BẢO	11/9/2000	Nam	Toán - Tin	55	T	G	8.1	8.2	3.75	1.00	6.00	0.00	liệt		liệt		
585	585	TRẦN QUỐC BẢO	11/3/2000	Nam	Toán - Tin	40	T	K	7.6	8	5.00	5.25	5.75	2.25	20.50		18.25		
586	586	VŨ THỊ TÂM BĂNG	2/12/2000	Nữ	Toán - Tin	35	T	G	8	8	5.00	4.75	4.50	1.50	liệt		liệt		
587	587	HỒ THANH BÌNH	2/29/2000	Nam	Toán - Tin	60	T	G	8.5	8.2	5.50	5.25	5.75	1.00	liệt		liệt		
588	588	ĐẶNG HỮU CHÍ	1/6/2000	Nam	Toán - Tin	35	T	G	8	9	5.00	7.75	6.00	1.75	liệt		liệt		
589	589	VÔ NGUYỄN CHINH	5/31/2000	Nam	Toán - Tin	40	T	K	7.6	7.7	6.00	6.25	3.75	1.50	liệt		liệt		
590	590	HUỲNH QUỐC CƯỜNG	5/3/2000	Nam	Toán - Tin	30	T	K	7.7	6.5	2.50	3.75	5.00	1.25	liệt		liệt		
591	591	HUỲNH VĂN CƯỜNG	8/14/2000	Nam	Toán - Tin	60	T	G	8.2	8.1	4.00	7.75	6.75	1.25	liệt		liệt		
592	592	NGUYỄN QUANG CƯỜNG	7/8/2000	Nam	Toán - Tin	60	T	G	8.5	8.7	6.50	8.75	5.00	3.75	27.75	6	24.00		
593	593	PHAN CHÂU CHÍ CƯỜNG	2/15/2000	Nam	Toán - Tin	60	T	G	8.5	8.2	2.00	6.50	4.50	1.50	liệt		liệt		
594	594	NGUYỄN THỊ KIỀU DIỄM	4/8/2000	Nữ	Toán - Tin	30	T	K	7.8	7.8	2.00	7.75	5.75	1.50	liệt		liệt		
595	595	ĐẶNG LÊ NGỌC DUNG	8/17/2000	Nữ	Toán - Tin	35	T	G	8.2	8.1	4.75	4.00	4.50	1.25	liệt		liệt		
596	596	VŨ NGUYỄN ĐÌNH DUY	10/26/2000	Nam	Toán - Tin	40	T	K	7.5	8.4	4.25	7.75	6.00	1.00	liệt		liệt		
597	597	NGUYỄN XUÂN HÀ	8/1/2000	Nam	Toán - Tin	80	T	G	8.9	9.4	6.25	8.00	8.75	3.75	30.50	4	26.75		
598	598	VŨ ĐÌNH HÀ	3/17/2000	Nam	Toán - Tin	60	T	G	8.2	8	3.00	7.75	4.25	2.50	20.00		17.50		
599	599	NGUYỄN THỊ THU HẰNG	9/20/2000	Nữ	Toán - Tin	35	T	G	8.3	8.5	3.75	5.50	5.00	1.50	liệt		liệt		
600	600	BÙI GIA HÂN	10/8/2000	Nữ	Toán - Tin	55	T	G	8.3	8.1	4.50	7.75	7.00	2.50	24.25	24	21.75		
601	601	LÊ NGỌC HÂN	11/14/2000	Nữ	Toán - Tin	60	T	G	8.9	9.3	5.00	8.00	7.50	1.00	liệt		liệt		
602	602	NGUYỄN NGỌC HÂN	7/26/2000	Nữ	Toán - Tin	60	T	G	8.4	8.7	5.50	7.75	6.00	1.00	liệt		liệt		
603	603	NGUYỄN MINH HIỀN	6/29/2000	Nam	Toán - Tin	70	T	G	8.3	9	5.25	7.75	7.50	3.50	27.50	7	24.00		
604	604	ĐÀO VĂN HIỂU	8/23/2000	Nam	Toán - Tin	30	T	K	7.7	8.1	2.50	8.50	6.75	2.25	22.25	31	20.00		

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Lớp chuyên ĐKDT	Điểm sơ tuyển	Kết quả học tập lớp 9			Điểm TB môn chuyên lớp 9	Điểm dự thi				Điểm xét tuyển vào lớp chuyên	Kết quả XT lớp Ch	Điểm xét tuyển lớp thường	Kết quả XT lớp Th	Ghi chú
							HK	HL	ĐTB		Ngữ văn	Toán	Tiếng Anh	Môn chuyên					
605	605	ĐẶNG MINH HIẾU	2/7/2000	Nam	Toán - Tin	60	T	G	8.2	8.6	4.00	8.75	5.50	1.50	liệt		liệt		
606	606	NGUYỄN TRẦN TRUNG HIẾU	8/22/2000	Nam	Toán - Tin	70	T	G	8.3	8.8	5.75	8.25	5.50	3.25	26.00	13	22.75		
607	607	BÙI THỊ MỸ HOA	5/9/2000	Nữ	Toán - Tin	60	T	G	8.2	8.2	4.00	6.00	6.25	1.00	liệt		liệt		
608	608	NGUYỄN VĂN HÒA	2/16/2000	Nam	Toán - Tin	60	T	G	8	8.5	3.50	7.50	6.00	2.75	22.50	30	19.75		
609	609	ĐỒNG XUÂN HOÀNG	1/25/2000	Nam	Toán - Tin	55	T	G	8.2	9.4	4.50	8.00	6.50	3.00	25.00	18	22.00		
610	610	LÊ TRẦN MINH HOÀNG	1/17/2000	Nam	Toán - Tin	60	T	G	8.3	8.5	6.50	9.25	7.75	5.50	34.50	2	29.00		
611	611	NGUYỄN NAM HOÀNG	7/26/2000	Nam	Toán - Tin	60	T	G	8.1	8	5.25	6.50	7.00	2.25	23.25	28	21.00		
612	612	TRẦN MINH HOÀNG	4/21/2000	Nam	Toán - Tin	60	T	G	8.2	7.2	2.25	5.00	3.25	0.25	liệt		liệt		
613	613	HUỲNH THỊ CẨM HỒNG	9/27/2000	Nữ	Toán - Tin	60	T	G	8.4	8.3	7.00	7.50	7.25	2.75	27.25	8	24.50		
614	614	TRƯỜNG THỊ NGỌC HỒNG	6/26/2000	Nữ	Toán - Tin	60	T	G	8.4	9.2	2.25	8.25	5.00	1.00	liệt		liệt		
615	615	ĐỖ VIỆT HÙNG	5/2/2000	Nam	Toán - Tin	75	T	G	8.5	9.2	5.50	9.00	7.00	7.25	36.00	1	28.75		
616	616	ĐINH NGUYỄN QUANG HUY	5/1/2000	Nam	Toán - Tin	70	T	G	8.1	8.4	5.25	7.75	7.25	1.00	liệt		liệt		
617	617	NGUYỄN ĐÌNH HUY	5/14/2000	Nam	Toán - Tin	40	T	K	8	8.8	2.50	7.25	3.50	2.25	17.75		15.50		
618	618	NGUYỄN ĐỨC BẢO HUY	7/30/2000	Nam	Toán - Tin	60	T	G	8	8.2	4.00	7.25	6.50	2.00	liệt		liệt		
619	619	NGUYỄN HOÀNG HUY	4/12/2000	Nam	Toán - Tin	45	T	G	8	8.1	2.50	5.50	5.25	1.00	liệt		liệt		
620	620	VÕ QUỐC HUY	11/20/2000	Nam	Toán - Tin	30	T	K	7.8	6.6	1.50	5.00	5.00	1.00	liệt		liệt		
621	621	HUỲNH THỊ NGỌC HUYỀN	8/25/2000	Nữ	Toán - Tin	60	T	G	8.8	9.3	3.50	8.25	4.00	1.00	liệt		liệt		
622	622	HUỲNH THANH HÙNG	3/28/2000	Nam	Toán - Tin	55	T	G	8.2	9.5	3.50	9.00	5.50	3.50	25.00	19	21.50		
623	623	TRẦN KHÁNH HÙNG	5/20/2000	Nam	Toán - Tin	30	T	K	8.2	7.7	5.00	7.00	4.50	1.75	liệt		liệt		
624	624	TRẦN ĐÌNH KHANG	3/25/2000	Nam	Toán - Tin	60	T	G	8.2	8.8	4.00	9.00	6.75	3.00	25.75	15	22.75		
625	625	TRƯƠNG THỊ DIỄM KIỀU	10/9/2000	Nữ	Toán - Tin	60	T	G	9	9.3	6.00	7.50	7.50	1.00	liệt		liệt		
626	626	ĐÀO THANH LÂM	2/3/2000	Nam	Toán - Tin	55	T	G	8.2	9.1	4.00	7.75	6.50	1.50	liệt		liệt		
627	627	PHẠM TRẦN CHI LÊ	10/19/2000	Nữ	Toán - Tin	60	T	G	8.4	8.9	4.50	7.25	6.00	1.25	liệt		liệt		
628	628	ĐOÀN ĐÌNH LÊ	5/4/2000	Nam	Toán - Tin	90	T	G	8.3	9.2	4.50	8.50	3.50	1.50	liệt		liệt		
629	629	DƯƠNG MỸ LINH	9/5/2000	Nữ	Toán - Tin	55	T	G	8.2	8.7	4.50	7.50	5.50	1.50	liệt		liệt		
630	630	TRẦN THỊ MỸ LINH	1/18/2000	Nữ	Toán - Tin	60	T	G	8.1	8.3	4.75	7.75	6.50	2.50	24.00	25	21.50		
631	631	TRẦN THUY LINH	3/30/2000	Nữ	Toán - Tin	60	T	G	8.8	9.5	6.50	8.00	8.00	3.25	29.00	5	25.75		
632	632	LÊ NHẬT LONG	12/20/2000	Nam	Toán - Tin	45	T	G	8.4	8.5	4.00	7.75	7.00	1.00	liệt		liệt		
633	633	PHẠM THỊ MỸ LUẬN	5/7/2000	Nữ	Toán - Tin	60	T	G	8.1	8.3	4.25	7.75	5.75	1.50	liệt		liệt		
634	634	HỒ HOÀNG MAI	5/26/2000	Nữ	Toán - Tin	30	T	K	7.9	8.4	4.25	5.50	2.25	1.75	liệt		liệt		
635	635	NGUYỄN BÌNH MINH	7/9/2000	Nam	Toán - Tin	60	T	G	8.2	9.1	6.00	7.25	9.00	2.50	27.25	9	24.75		
636	636	NGUYỄN THỊ THANH NGÂN	4/24/2000	Nữ	Toán - Tin	30	T	K	7.8	7.8	4.50	7.50	4.00	1.50	liệt		liệt		

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Lớp chuyên ĐKDT	Điểm sơ tuyển	Kết quả học tập lớp 9			Điểm TB môn chuyên lớp 9	Điểm dự thi				Điểm xét tuyển vào lớp chuyên	Kết quả XT lớp Ch	Điểm xét tuyển lớp thường	Kết quả XT lớp Th	Ghi chú
							HK	HL	ĐTB		Ngữ văn	Toán	Tiếng Anh	Môn chuyên					
637	637	PHẠM THỊ NGỌC NGÂN	10/15/2000	Nữ	Toán - Tin	45	T	G	8	8.8	4.00	7.50	5.50	2.50	22.00	32	19.50		
638	638	TRƯƠNG HỒNG NGÂN	2/28/2000	Nữ	Toán - Tin	60	T	G	8.6	8.2	6.00	6.75	8.50	1.75	liệt		liệt		
639	639	HUỲNH LÊ THÁI NHÂN	9/6/2000	Nam	Toán - Tin	60	T	G	8.3	8.1	3.50	7.50	4.75	1.50	liệt		liệt		
640	640	NGUYỄN HOÀNG NHI	11/10/2000	Nữ	Toán - Tin	45	T	G	8	8.5	4.00	1.25	4.25	0.50	liệt		liệt		
641	641	NGUYỄN PHƯƠNG UYÊN NHI	3/12/2000	Nữ	Toán - Tin	60	T	G	8.1	8.5	2.00	4.00	5.25	0.25	liệt		liệt		
642	642	VÕ CHÂU Ý NHI	12/14/2000	Nữ	Toán - Tin	60	T	G	8.2	9	3.00	6.25	4.75	1.50	liệt		liệt		
643	643	VÕ THỊ NHI	7/7/2000	Nữ	Toán - Tin	60	T	G	8.4	9.2	4.00	8.50	6.50	3.50	26.00	14	22.50		
644	644	ĐẶNG THỊ QUỲNH NHƯ	2/6/2000	Nữ	Toán - Tin	60	T	G	8.4	8.6	6.50	7.00	6.25	1.75	liệt		liệt		
645	645	NGÔ QUỲNH NHƯ	12/7/2000	Nữ	Toán - Tin	45	T	G	8.2	8.9	3.00	8.00	6.25	1.00	liệt		liệt		
646	646	NGUYỄN THỊ QUỲNH NHƯ	5/1/2000	Nữ	Toán - Tin	60	T	G	8.4	8.7	4.50	8.50	6.50	1.50	liệt		liệt		
647	647	NGUYỄN DƯƠNG PHONG	1/1/2000	Nam	Toán - Tin	55	T	G	8.1	8.3	4.50	7.75	6.25	1.50	liệt		liệt		
648	648	NGUYỄN THỊ BÍCH PHƯƠNG	10/21/2000	Nữ	Toán - Tin	60	T	G	8	8.6	4.50	8.00	4.25	1.75	liệt		liệt		
649	649	TRẦN THANH QUANG	10/30/2000	Nam	Toán - Tin	60	T	G	8.6	9.1	6.25	7.75	7.50	2.75	27.00	11	24.25		
650	650	NGUYỄN THU QUYÊN	11/18/2000	Nữ	Toán - Tin	60	T	G	8.2	9	3.50	8.00	7.50	2.25	23.50	27	21.25		
651	651	PHAN TRÚC QUỲNH	8/10/2000	Nữ	Toán - Tin	45	T	G	8.1	8	4.50	7.50	7.25	0.50	liệt		liệt		
652	652	NGUYỄN NGỌC THÀNH	7/24/2000	Nam	Toán - Tin	35	T	G	8.5	9.7	4.25	7.75	4.50	2.25	21.00		18.75		
653	653	NGUYỄN TẤN THÀNH	3/7/2000	Nam	Toán - Tin	60	T	G	8.3	8.8	3.75	8.25	6.00	3.25	24.50	22	21.25		
654	654	HUỲNH NGUYỄN THANH THẢO	8/14/2000	Nữ	Toán - Tin	60	T	G	8.5	8.5	6.00	4.50	5.00	1.00	liệt		liệt		
655	655	LÊ VĂN THẮNG	1/6/2000	Nam	Toán - Tin	60	T	G	8.2	8.3	5.50	5.75	6.75	1.25	liệt		liệt		
656	656	TÀO TRỌNG THI	11/27/2000	Nam	Toán - Tin	60	T	G	8.3	8.9	5.00	8.25	6.50	1.75	liệt		liệt		
657	657	NGUYỄN HOÀNG THIÊN	2/4/2000	Nam	Toán - Tin	40	T	K	7.7	8	4.50	4.75	4.75	1.00	liệt		liệt		
658	658	NGUYỄN ĐÌNH THỊNH	7/18/2000	Nam	Toán - Tin	60	T	G	8.1	9.2	2.00	8.75	5.00	3.25	liệt		liệt		
659	659	NGUYỄN VĂN THỊNH	3/5/2000	Nam	Toán - Tin	55	T	G	8	8.1	5.00	7.50	4.50	0.00	liệt		liệt		
660	660	NGUYỄN THỊ NHƯ THUẦN	12/13/2000	Nữ	Toán - Tin	40	T	K	8.2	7.3	5.50	8.75	6.25	1.50	liệt		liệt		
661	661	NGUYỄN ANH THƯ	6/21/2000	Nữ	Toán - Tin	60	T	G	8.3	8	5.00	7.75	5.50	1.00	liệt		liệt		
662	662	TRẦN THỊ ĐĂNG THƯ	5/14/2000	Nữ	Toán - Tin	60	T	G	8.3	8.8	4.50	8.25	6.00	3.25	25.25	16	22.00		
663	663	TRƯƠNG THẢO TIÊN	4/13/2000	Nữ	Toán - Tin	55	T	G	8.2	8.7	3.00	9.00	6.25	1.75	liệt		liệt		
664	664	NGUYỄN LÊ ANH TIÊN	3/14/2000	Nam	Toán - Tin	30	T	K	7.8	7.7	4.00	4.75	3.50	0.75	liệt		liệt		
665	665	NGUYỄN VIỆT TIÊN	5/27/2000	Nam	Toán - Tin	60	T	G	8.6	8.1	5.00	8.50	7.00	2.25	25.00	20	22.75		
666	666	NGUYỄN ĐỖ QUỐC TOÀN	5/6/2000	Nam	Toán - Tin	55	T	G	8.3	8.4	5.00	5.00	5.25	0.25	liệt		liệt		
667	667	PHẠM MINH TOÀN	12/3/2000	Nam	Toán - Tin	55	T	G	8	9.1	5.00	6.75	6.00	4.25	26.25	12	22.00		
668	668	PHÙNG THIÊN TOÀN	8/10/2000	Nam	Toán - Tin	60	T	G	8.4	8.1	4.75	7.75	7.00	1.25	liệt		liệt		

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Lớp chuyên ĐKDT	Điểm sơ tuyển	Kết quả học tập lớp 9			Điểm TB môn chuyên lớp 9	Điểm dự thi				Điểm xét tuyển vào lớp chuyên	Kết quả XT lớp Ch	Điểm xét tuyển lớp thường	Kết quả XT lớp Th	Ghi chú
							HK	HL	ĐTB		Ngữ văn	Toán	Tiếng Anh	Môn chuyên					
669	669	PHAN HUYỀN TRANG	4/11/2000	Nữ	Toán - Tin	40	T	K	7.5	7.9	6.50	7.75	3.75	1.50	liệt		liệt		
670	670	NGUYỄN NGỌC BẢO TRÂM	9/13/2000	Nữ	Toán - Tin	35	T	G	8.1	8.4	5.00	5.25	6.00	1.00	liệt		liệt		
671	671	NGUYỄN VŨ QUỲNH TRÂM	6/19/2000	Nữ	Toán - Tin	30	T	K	7.6	8.4	3.00	7.25	4.50	1.50	liệt		liệt		
672	672	ĐẶNG NỮ TIÊU TRẦN	6/24/2000	Nữ	Toán - Tin	55	T	G	8.1	8.7	5.00	7.25	5.25	2.25	22.00	33	19.75		
673	673	HUỶNH MINH TRÍ	7/31/2000	Nam	Toán - Tin	65	T	G	8.3	8.6	4.00	7.25	6.50	2.75	23.25	29	20.50		
674	674	VÕ MINH TRIẾT	7/10/2000	Nam	Toán - Tin	30	T	K	7.4	6.8	3.75	4.50	4.50	0.50	liệt		liệt		
675	675	NGUYỄN TRÍ TRUNG	4/3/2000	Nam	Toán - Tin	30	T	K	7.6	7	5.00	8.00	4.50	2.25	22.00	34	19.75		
676	676	ĐẶNG NHẬT TRƯỜNG	3/9/2000	Nam	Toán - Tin	40	T	K	7.9	8.7	4.00	8.00	7.50	1.50	liệt		liệt		
677	677	NGUYỄN VĂN CHIẾN	4/12/2000	Nam	Vật lí	65	T	G	8	8.8	4.00	8.00	6.00	8.00	34.00	19	26.00		
678	678	LÊ ĐÌNH CHUÔNG	2/29/2000	Nam	Vật lí	60	T	G	8.5	9	3.75	6.75	8.00	8.00	34.50	18	26.50		
679	679	NGUYỄN TÙNG DƯƠNG	2/1/2000	Nam	Vật lí	60	T	G	8.4	7.4	3.00	0.00	7.00	7.00	liệt		liệt		
680	680	LÊ HOÀNG ĐẠI	5/21/2000	Nam	Vật lí	30	T	K	8	7.8	3.50	6.25	6.25	3.50	23.00		19.50		
681	681	LÊ THỊ TRÚC ĐÀO	4/3/2000	Nữ	Vật lí	60	T	G	8.6	8.6	3.50	8.75	7.25	7.25	34.00	20	26.75		
682	682	NGUYỄN TIẾN ĐẠT	4/3/2000	Nam	Vật lí	70	T	G	8.9	9.7	6.00	8.25	6.50	8.50	37.75	11	29.25		
683	683	NGUYỄN HỒ PHI HÀ	9/18/2000	Nam	Vật lí	60	T	G	8.9	9.7	6.00	7.75	7.50	8.00	37.25	12	29.25		
684	684	HÀ PHAN BẢO HÂN	4/20/2000	Nữ	Vật lí	55	T	G	8.2	8	4.50	7.50	4.00	4.00	24.00		20.00		
685	685	NGUYỄN HOÀNG NGỌC HÂN	7/15/2000	Nữ	Vật lí	60	T	G	8.9	9.7	7.00	8.25	8.25	9.00	41.50	3	32.50		
686	686	TRẦN THỊ HẬU	3/17/2000	Nữ	Vật lí	60	T	G	8.5	8.4	4.50	7.75	6.50	7.00	32.75	25	25.75		
687	687	DƯƠNG MINH HIẾU	3/14/2000	Nam	Vật lí	60	T	G	8.7	9.6	5.25	7.75	6.00	9.00	37.00	14	28.00		
688	688	ĐOÀN CÔNG HIẾU	1/15/2000	Nam	Vật lí	40	T	K	8.2	9.3	5.00	8.50	7.25	6.00	32.75	26	26.75		
689	689	TRẦN MINH HOÀNG	6/29/2000	Nam	Vật lí	60	T	G	8.6	9.3	5.00	7.75	6.50	5.50	30.25		24.75		
690	690	BÙI VŨ GIA HUY	3/7/2000	Nam	Vật lí	60	T	G	8.2	8.4	3.50	7.25	7.00	5.00	27.75		22.75		
691	691	PHAN NGỌC HUYỀN	10/4/2000	Nữ	Vật lí	80	T	G	9	9.4	5.50	8.25	8.50	7.50	37.25	13	29.75		
692	692	NGUYỄN VIỆT HÙNG	1/27/2000	Nam	Vật lí	70	T	G	8.3	8.7	6.00	7.75	7.00	9.50	39.75	6	30.25		
693	693	HUỶNH PHÚC KHANG	10/16/2000	Nam	Vật lí	30	T	K	7.9	7.4	3.00	7.75	6.50	7.50	32.25	29	24.75		
694	694	HUỶNH TẤN KHIÊM	5/21/2000	Nam	Vật lí	70	T	G	8.2	9.2	7.50	8.25	8.25	9.50	43.00	1	33.50		
695	695	NGUYỄN PHÚC VIỆT KHOA	2/5/2000	Nam	Vật lí	100	T	G	9	9.4	7.00	9.00	7.25	9.00	41.25	5	32.25		
696	696	NGUYỄN TUẤN KIỆT	1/30/2000	Nam	Vật lí	70	T	G	8.8	9.2	5.75	9.00	7.75	9.50	41.50	4	32.00		
697	697	NGUYỄN NGÔ MỸ LINH	8/24/2000	Nữ	Vật lí	60	T	G	9	9.1	6.00	8.00	7.00	7.75	36.50	15	28.75		
698	698	ĐINH VIỆT LONG	7/1/2000	Nam	Vật lí	45	T	G	8.3	9.3	4.00	5.75	6.75	8.75	34.00	21	25.25		
699	699	NGUYỄN HẢI PHI LONG	4/13/2000	Nam	Vật lí	40	T	K	7.6	7.8	6.00	7.25	6.75	7.00	34.00	22	27.00		
700	700	NGUYỄN HOÀNG LONG	3/15/2000	Nam	Vật lí	90	T	G	8.2	9	3.50	9.00	7.00	9.50	38.50	9	29.00		

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Lớp chuyên ĐKDT	Điểm sơ tuyển	Kết quả học tập lớp 9			Điểm TB môn chuyên lớp 9	Điểm dự thi				Điểm xét tuyển vào lớp chuyên	Kết quả XT lớp Ch	Điểm xét tuyển lớp thường	Kết quả XT lớp Th	Ghi chú
							HK	HL	ĐTB		Ngữ văn	Toán	Tiếng Anh	Môn chuyên					
701	701	VŨ HOÀNG LONG	3/11/2000	Nam	Vật lí	45	T	G	8.2	9.5	4.00	7.50	5.25	7.00	30.75	34	23.75		
702	702	NGÔ ĐỨC LỘC	8/18/2000	Nam	Vật lí	55	T	G	8.2	8.1	1.75	2.75	6.50	2.50	liệt		liệt		
703	703	PHẠM DUY LUÂN	10/10/2000	Nam	Vật lí	60	T	G	8.4	9.4	3.00	8.00	6.75	7.25	32.25	30	25.00		
704	704	SÔ YẾN MINH	10/29/2000	Nữ	Vật lí	45	T	G	8.4	8.1	5.00	4.75	3.50	1.50	liệt		liệt		
705	705	NGUYỄN THỊ QUỲNH MY	1/20/2000	Nữ	Vật lí	60	T	G	8.8	9.1	5.50	7.75	4.50	3.50	24.75		21.25		
706	706	NGUYỄN MINH NGỌC	4/13/2000	Nữ	Vật lí	60	T	G	8.2	7.9	5.50	7.75	7.50	5.25	31.25	32	26.00		
707	707	NGUYỄN THỊ ÁI NHÃ	5/28/2000	Nữ	Vật lí	60	T	G	8.3	9	4.00	7.25	6.75	4.25	26.50		22.25		
708	708	NGUYỄN THÀNH NHÂN	3/20/2000	Nam	Vật lí	70	T	G	8.7	9.2	4.75	7.00	5.00	6.00	28.75		22.75		
709	709	PHẠM THIÊN NHÂN	1/1/2000	Nam	Vật lí	60	T	G	8	7.7	4.50	6.75	5.50	3.50	23.75		20.25		
710	710	TRƯỜNG HOÀNG NHI	5/21/2000	Nữ	Vật lí	70	T	G	8.3	8.4	4.75	8.25	5.75	7.00	32.75	27	25.75		
711	711	VĂN THỊ HỒNG NHUNG	8/21/2000	Nữ	Vật lí	60	T	G	8.5	8.5	3.00	7.50	6.00	3.50	23.50		20.00		
712	712	NGUYỄN HUY PHÁP	11/10/2000	Nam	Vật lí	55	T	G	8.8	8.9	5.00	7.75	7.00	7.00	33.75	23	26.75		
713	713	HOÀNG PHÚC	2/5/2000	Nam	Vật lí	60	T	G	8	9	2.50	7.50	5.00	7.00	29.00		22.00		
714	714	TRẦN NGỌC HỒNG PHÚC	5/25/2000	Nữ	Vật lí	60	T	G	8.9	9.3	4.00	8.75	8.00	7.00	34.75	17	27.75		
715	715	ĐỖ MINH PHƯƠNG	9/15/2000	Nam	Vật lí	60	T	G	8.3	8.4	3.25	6.25	5.50	4.00	23.00		19.00		
716	716	ĐỖ NGỌC NHƯ QUỲNH	6/1/1999	Nữ	Vật lí	60	T	G	9	9.4	7.00	8.50	7.50	9.50	42.00	2	32.50		
717	717	ĐINH THÁI SỰ	4/28/2000	Nam	Vật lí	80	T	G	8.5	9.5	3.00	6.75	4.00	7.50	28.75		21.25		
718	718	TÔN MINH TÂN	4/6/2000	Nam	Vật lí	45	T	G	8.1	8.5	3.50	8.50	5.00	7.25	31.50	31	24.25		
719	719	HỒ THU THẢO	7/16/2000	Nữ	Vật lí	55	T	G	8.1	7.7	6.00	5.25	4.75	2.50	21.00		18.50		
720	720	LÊ NGUYỄN TOÀN THẮNG	12/6/2000	Nam	Vật lí	55	T	G	8	7.6	5.50	7.75	5.25	3.50	25.50		22.00		
721	721	NGUYỄN THỊ QUYỀN THI	11/18/2000	Nữ	Vật lí	60	T	G	8.9	8.7	5.75	6.75	4.50	7.00	31.00	33	24.00		
722	722	NGUYỄN HỮU THUẬN	1/11/2000	Nam	Vật lí	60	T	G	8.2	8.7	5.75	7.50	3.75	4.00	25.00		21.00		
723	723	LÊ THỊ THANH THỦY	4/13/2000	Nữ	Vật lí	55	T	G	8.6	8	4.50	7.50	6.50	3.75	26.00		22.25		
724	724	NGUYỄN TÂN VIỆT TÍN	10/12/2000	Nam	Vật lí	70	K	G	8.7	9.6	6.50	8.25	5.50	9.50	39.25	7	29.75		
725	725	NGUYỄN NGỌC TRANG	8/20/2000	Nữ	Vật lí	60	T	G	8.8	9.1	6.00	9.00	8.00	7.50	38.00	10	30.50		
726	726	HOÀNG VŨ BẢO TRẦN	5/27/2000	Nữ	Vật lí	45	T	G	8.2	9	5.50	6.75	6.75	7.00	33.00	24	26.00		
727	727	NGUYỄN CHÍ CÔNG	5/20/2000	Nam	Sinh học	60	T	G	8.5	9.8	4.75	6.50	7.25	6.75	32.00	22	25.25		
728	728	HỒ NGUYỄN QUỐC CƯỜNG	12/26/2000	Nam	Sinh học	60	T	G	8.4	9.1	5.00	7.25	7.50	8.25	36.25	4	28.00		
729	729	PHẠM VÕ KIỀU DIỄM	12/21/2000	Nữ	Sinh học	60	T	G	9.1	9.2	6.50	7.50	8.25	7.00	36.25	5	29.25		
730	730	NGUYỄN THÙY DUNG	7/19/2000	Nữ	Sinh học	60	T	G	8	8.6	6.00	7.25	7.25	6.75	34.00	17	27.25		
731	731	PHẠM THỊ THÙY DUNG	9/6/2000	Nữ	Sinh học	80	T	G	9.2	9.4	5.50	8.75	6.50	7.00	34.75	12	27.75		
732	732	TRƯỜNG NHẬT DƯƠNG	6/9/2000	Nữ	Sinh học	60	T	G	8.4	9.1	3.75	7.00	4.00	6.50	27.75	31	21.25		

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Lớp chuyên ĐKDT	Điểm sơ tuyển	Kết quả học tập lớp 9			Điểm TB môn chuyên lớp 9	Điểm dự thi				Điểm xét tuyển vào lớp chuyên	Kết quả XT lớp Ch	Điểm xét tuyển lớp thường	Kết quả XT lớp Th	Ghi chú
							HK	HL	ĐTB		Ngữ văn	Toán	Tiếng Anh	Môn chuyên					
733	733	HUỖNH NGUYỄN NGÂN HÀ	4/12/2000	Nữ	Sinh học	55	T	G	8.6	9.9	3.75	8.00	8.50	6.25	32.75	20	26.50		
734	734	NGUYỄN PHÚC NGỌC HÀ	10/22/2000	Nữ	Sinh học	60	T	G	9	9.5	4.50	7.50	8.50	5.00	30.50	27	25.50		
735	735	TRẦN HỒNG HẠNH	4/4/2000	Nữ	Sinh học	60	T	G	8.7	9.4	6.00	6.50	8.00	2.50	25.50		23.00		
736	736	NGUYỄN THANH GIA HÂN	10/22/2000	Nữ	Sinh học	70	T	G	8.9	9.4	5.25	8.50	8.50	5.00	32.25	21	27.25		
737	737	PHAN VÕ THANH HIỆP	11/2/2000	Nữ	Sinh học	60	T	G	8.1	8.9	5.00	7.75	5.50	3.00	24.25		21.25		
738	738	NGUYỄN LÊ HIẾU	11/29/2000	Nam	Sinh học	60	T	G	8.3	9.2	4.25	7.00	4.50	1.00	liệt		liệt		
739	739	ĐẶNG THỊ KIM HỒNG	2/18/2000	Nữ	Sinh học	60	T	G	8.2	8.3	4.75	6.00	4.75	2.50	20.50		18.00		
740	740	NGUYỄN THỊ THỰC KHUÊ	12/11/2000	Nữ	Sinh học	60	T	G	8.7	8.7	6.50	8.25	8.50	8.50	40.25	2	31.75		
741	741	NGUYỄN HOÀNG LÊ	1/12/2000	Nữ	Sinh học	55	T	G	8.4	9.2	5.00	8.25	6.25	5.25	30.00	28	24.75		
742	742	ĐINH TRƯƠNG TUỆ LINH	7/1/2000	Nữ	Sinh học	60	T	G	8.7	8.9	5.50	8.00	7.75	6.75	34.75	13	28.00		
743	743	NGUYỄN HOÀNG LONG	7/26/2000	Nam	Sinh học	60	T	G	8.6	9.4	6.00	9.00	8.50	8.25	40.00	3	31.75		
744	744	NGUYỄN HOÀNG NGÂN	10/22/2000	Nữ	Sinh học	60	T	G	8	8.4	4.00	6.75	7.50	4.25	26.75		22.50		
745	745	NGUYỄN ĐÌNH NGUYỄN	2/10/2000	Nam	Sinh học	60	T	G	9.2	9.4	6.00	8.00	6.25	7.75	35.75	7	28.00		
746	746	NGUYỄN QUANG NHẬT	7/27/2000	Nam	Sinh học	60	T	G	8.1	8.4	4.50	7.75	7.00	4.25	27.75	32	23.50		
747	747	BÀNH NGỌC LAN NHI	12/25/2000	Nữ	Sinh học	60	T	G	8.6	8.8	5.00	7.25	8.25	7.00	34.50	16	27.50		
748	748	NGUYỄN QUỲNH NHI	7/26/2000	Nữ	Sinh học	60	T	G	8.6	9.8	5.50	8.00	7.75	7.25	35.75	8	28.50		
749	749	PHẠM HIỀN NHI	4/14/2000	Nữ	Sinh học	60	T	G	8.4	9	4.00	7.25	7.00	4.00	26.25		22.25		
750	750	VÕ TRẦN YẾN NHI	5/4/2000	Nữ	Sinh học	60	T	G	8.1	8.2	4.50	6.25	6.50	4.75	26.75		22.00		
751	751	ĐỖ TÂN PHÚ	1/27/2000	Nam	Sinh học	60	T	G	8.5	9.1	5.00	6.75	6.75	3.75	26.00		22.25		
752	752	NGUYỄN ĐÌNH QUANG	11/15/2000	Nam	Sinh học	45	T	G	8.5	8.3	4.50	8.25	6.50	2.75	24.75		22.00		
753	753	TRẦN VINH QUANG	1/26/2000	Nam	Sinh học	60	T	G	8.1	9.2	4.00	6.00	6.25	4.50	25.25		20.75		
754	754	ĐỖ DUY BẢO QUÂN	3/14/2000	Nữ	Sinh học	60	T	G	8.6	9.2	5.50	7.25	7.50	6.50	33.25	19	26.75		
755	755	HỒ ĐẮC QUYÊN	4/14/2000	Nam	Sinh học	80	T	G	9.3	9.8	6.00	7.50	6.50	7.50	35.00	11	27.50		
756	756	NGUYỄN NGỌC NHƯ QUỲNH	5/3/2000	Nữ	Sinh học	60	T	G	8.2	9.2	5.00	4.50	6.50	4.50	25.00		20.50		
757	757	TRẦN QUỐC SANH	1/24/2000	Nam	Sinh học	60	T	G	8.2	8	4.00	4.50	4.25	3.00	18.75		15.75		
758	758	NGUYỄN HỒNG SÂM	1/16/2000	Nữ	Sinh học	60	T	G	8.5	9.4	5.25	8.25	5.75	6.25	31.75	24	25.50		
759	759	NGUYỄN LÊ HỮU TÀI	11/9/2000	Nam	Sinh học	55	T	G	8.2	8.8	3.25	8.00	6.50	3.50	24.75		21.25		
760	760	LÊ THỊ THANH TÂM	11/14/2000	Nữ	Sinh học	60	T	G	8.7	9.4	5.25	8.25	7.50	7.50	36.00	6	28.50		
761	761	VÕ DƯƠNG THANH	5/24/2000	Nam	Sinh học	60	T	G	8	8.5	3.00	2.75	4.75	2.25	15.00		12.75		
762	762	TRẦN TÔ NGỌC THẨM	11/15/2000	Nữ	Sinh học	60	T	G	8.7	9	6.00	8.50	7.75	6.50	35.25	10	28.75		
763	763	HỒ THỊ MINH THI	7/22/2000	Nữ	Sinh học	60	T	G	9.1	9.4	5.00	8.25	7.50	7.00	34.75	14	27.75		
764	764	NGUYỄN TRẦN PHƯƠNG THI	6/26/2000	Nữ	Sinh học	60	T	G	8.5	9.4	6.00	7.75	7.25	7.25	35.50	9	28.25		

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Lớp chuyên ĐKDT	Điểm sơ tuyển	Kết quả học tập lớp 9			Điểm TB môn chuyên lớp 9	Điểm dự thi				Điểm xét tuyển vào lớp chuyên	Kết quả XT lớp Ch	Điểm xét tuyển lớp thường	Kết quả XT lớp Th	Ghi chú
							HK	HL	ĐTB		Ngữ văn	Toán	Tiếng Anh	Môn chuyên					
765	765	TRẦN PHƯỚC THỊNH	2/14/2000	Nam	Sinh học	60	T	G	9	9.7	4.75	7.75	5.50	6.50	31.00	25	24.50		
766	766	LÊ TRẦN MINH THOA	6/2/2000	Nữ	Sinh học	45	T	G	8.1	9.5	4.75	8.25	6.00	4.25	27.50	33	23.25		
767	767	LÊ THỊ THANH THÙY	9/21/2000	Nữ	Sinh học	30	T	K	7.9	8.2	3.75	2.75	5.00	0.75	liệt		liệt		
768	768	PHẠM THỊ THỦY TIỀN	5/5/2000	Nữ	Sinh học	40	T	K	8.1	8.8	3.25	6.50	7.00	4.75	26.25		21.50		
769	769	NGUYỄN TÔN HƯƠNG TRÀ	4/30/2000	Nữ	Sinh học	80	T	G	8.8	9.3	5.75	7.50	6.75	7.00	34.00	18	27.00		
770	770	TRỊNH THỊ HIỀN TRANG	4/29/2000	Nữ	Sinh học	60	T	G	8.9	10	7.25	8.75	8.50	8.50	41.50	1	33.00		
771	771	HÀ THỊ TUYẾT TRINH	4/16/2000	Nữ	Sinh học	60	T	G	9	9.3	6.00	6.00	7.00	6.00	31.00	26	25.00		
772	772	NGUYỄN LÊ PHƯƠNG TRÌNH	5/19/2000	Nam	Sinh học	60	T	G	8.3	9.4	5.00	7.50	7.25	4.50	28.75	30	24.25		
773	773	TRẦN THỊ THANH VÂN	4/22/2000	Nữ	Sinh học	60	T	G	8.7	9.3	4.50	7.75	7.00	5.25	29.75	29	24.50		
774	774	ĐÀO NGỌC TUỜNG VI	11/21/2000	Nữ	Sinh học	60	T	G	8.5	8.3	5.00	7.75	7.00	2.50	24.75		22.25		
775	775	PHAN NHẬT TRƯỜNG	8/1/2000	Nam	Toán - Tin	45	T	G	8.4	8.2	3.00	4.25	5.50	0.75	liệt		liệt		
776	776	NGUYỄN ANH TÚ	12/5/2000	Nam	Toán - Tin	60	T	G	8.1	8.9	5.50	8.00	5.50	1.00	liệt		liệt		
777	777	NGUYỄN ANH TÚ	10/7/2000	Nam	Toán - Tin	30	T	K	7.7	6.5	1.50	4.00	5.75	0.75	liệt		liệt		
778	778	NGUYỄN ĐÌNH TUẤN	3/10/2000	Nam	Toán - Tin	55	T	G	8	8.1	1.75	8.00	5.00	1.50	liệt		liệt		
779	779	PHAM ANH TUẤN	4/15/2000	Nam	Toán - Tin	55	T	G	8.6	9.2	5.00	3.25	5.75	0.75	liệt		liệt		
780	780	PHAN QUANG TÙNG	5/24/2000	Nam	Toán - Tin	35	T	G	8	8.4	6.75	5.50	6.75	0.75	liệt		liệt		
781	781	VÕ THỊ TUỜNG VI	11/27/2000	Nữ	Toán - Tin	60	T	G	8.5	9.2	6.50	8.50	7.75	2.25	27.25	10	25.00		
782	782	VŨ LÊ VIÊN	3/19/2000	Nam	Toán - Tin	65	T	G	8	9.2	4.00	7.75	7.50	2.25	23.75	26	21.50		
783	783	NGUYỄN HOÀNG VIỆT	4/22/2000	Nam	Toán - Tin	30	T	K	7.6	7.8	7.00	7.25	6.00	1.50	liệt		liệt		
784	784	ĐÀO TRẦN DUY VINH	3/25/2000	Nam	Toán - Tin	60	T	G	8.4	8.6	5.00	9.50	7.50	5.50	33.00	3	27.50		
785	785	TRƯỜNG MINH VŨ	11/27/2000	Nam	Toán - Tin	60	T	G	8.3	8	4.50	7.75	7.00	1.00	liệt		liệt		
786	786	PHAN HOÀNG THÚY VY	11/20/2000	Nữ	Toán - Tin	60	T	G	8.1	9.2	3.50	8.00	5.00	4.25	25.00	21	20.75		
787	787	PHAN LÊ THẢO VY	7/7/2000	Nữ	Toán - Tin	30	T	G	7.6	7.5	3.25	5.75	3.50	1.00	liệt		liệt		
788	788	TRẦN THẢO VY	1/2/2000	Nữ	Toán - Tin	60	T	G	8.4	8.3	5.00	8.00	6.25	3.00	25.25	17	22.25		
789	789	PHẠM THỊ THU YẾN	12/18/2000	Nữ	Toán - Tin	55	T	G	8.3	8.8	3.25	4.50	5.00	0.50	liệt		liệt		
790	790	CHÂU HẢI TRIỀU	9/24/2000	Nam	Vật lí	60	T	G	8.1	8.6	3.50	7.75	4.25	5.75	27.00		21.25		
791	791	LÊ NHẬT TRUNG	4/3/2000	Nam	Vật lí	60	T	G	8.5	9.5	4.00	8.00	6.00	9.00	36.00	16	27.00		
792	792	NGUYỄN QUAN TRƯỜNG	4/18/2000	Nam	Vật lí	80	T	G	8.7	9.5	6.50	9.25	7.50	7.75	38.75	8	31.00		
793	793	TRẦN HUY VŨ	11/10/2000	Nam	Vật lí	60	T	G	8.8	9.5	3.50	8.00	7.00	7.00	32.50	28	25.50		
794	794	NGUYỄN HẢI VY	7/3/2000	Nữ	Vật lí	60	T	G	8.3	8.9	1.50	5.75	5.50	1.50	liệt		liệt		
795	795	TRẦN KIM VIỆT VƯƠNG	1/25/2000	Nam	Sinh học	30	T	K	7.2	7.6	3.25	4.75	5.25	0.50	liệt		liệt		
796	796	LÊ THỊ VY	6/30/2000	Nữ	Sinh học	60	T	G	8.7	9.5	6.25	9.00	7.00	6.25	34.75	15	28.50		

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Lớp chuyên ĐKDT	Điểm sơ tuyển	Kết quả học tập lớp 9			Điểm TB môn chuyên lớp 9	Điểm dự thi				Điểm xét tuyển vào lớp chuyên	Kết quả XT lớp Ch	Điểm xét tuyển lớp thường	Kết quả XT lớp Th	Ghi chú
							HK	HL	ĐTB		Ngữ văn	Toán	Tiếng Anh	Môn chuyên					
797	797	NGUYỄN MAI VY	8/16/2000	Nữ	Sinh học	60	T	G	8.2	8.1	3.75	7.75	5.00	4.00	24.50		20.50		
798	798	NGUYỄN TRẦN THẢO VY	2/21/2000	Nữ	Sinh học	60	T	G	8.6	9.1	4.00	8.00	5.50	4.00	25.50		21.50		
799	799	NGÔ PHẠM HẢI YẾN	10/22/2000	Nữ	Sinh học	60	T	G	8.4	9.5	5.25	8.00	6.75	6.00	32.00	23	26.00		